

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/9/2022



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

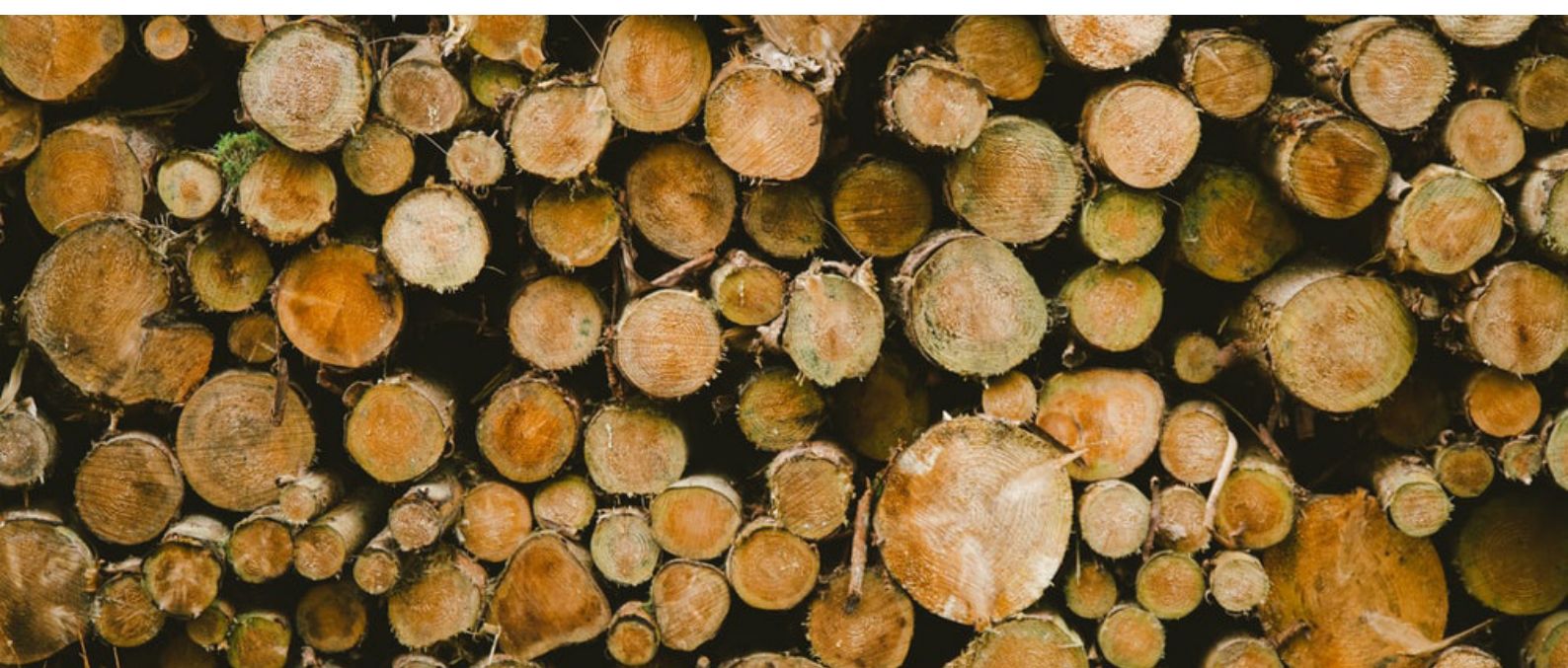
Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	17
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	22
THỊ TRƯỜNG THỊT	28
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	37
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	42

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ♦ Cao su: Tháng 9/2022, giá cao su trên thị trường châu Á có xu hướng giảm so với cuối tháng 8/2022.
- ♦ Cà phê: Tháng 9/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục giảm do đồng USD tăng mạnh lên mức cao kỷ lục, người trồng cà phê Bra-xin đẩy mạnh bán ra. Công ty Cung ứng và Dự báo nông sản Conab Bra-xin dự báo sản lượng cà phê Arabica niên vụ 2022/2023 đạt 32,41 triệu bao, tăng 3,1% so với niên vụ 2021/2022.
- ♦ Hạt điều: Tháng 9/2022, giá xuất khẩu hạt điều thô từ các nước sản xuất tại châu Phi giảm so với tháng 8/2022. Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 8 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều đạt 192,4 triệu USD, tăng 85,7% so với cùng kỳ năm 2021.
- ♦ Rau quả: Cơ quan Xúc tiến Xuất khẩu Ga-na đặt mục tiêu xuất khẩu trái dưa sơ chế và chế biến hàng năm đạt 2,8 tỷ USD. U-dơ-bê-ki-xtan có thể tăng xuất khẩu tới thị trường EU.
- ♦ Thịt: Tháng 9/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm so với tháng 8/2022 do số lượng lợn giết mổ đưa ra thị trường tăng cao. 8 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 1,07 triệu tấn thịt lợn, trị giá 2,19 tỷ USD, giảm 63,5% về lượng và giảm 73,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ♦ Thủy sản: Theo Công ty phân tích người tiêu dùng và bán lẻ IRI, doanh số bán thủy sản tại Hoa Kỳ giảm nhanh do giá tăng.
- ♦ Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 8/2022 giảm 20 nghìn tấn so với mức cao kỷ lục 103 nghìn tấn trong tháng 7/2022, nhưng vẫn tăng 21% so với tháng 8/2021.
- ♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Ủy ban Công nghiệp Gỗ Ma-lai-xi-a đặt mục tiêu xuất khẩu gỗ đạt 28 tỷ RM vào năm 2025. Trong 8 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 15,4 tỷ USD, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2021.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tháng 9/2022 tiếp tục xu hướng giảm. Theo ước tính, tháng 9/2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 210 nghìn tấn, trị giá 305 triệu USD, tăng 16% về lượng và tăng 2% về trị giá so với tháng 9/2021. Trong 8 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc; Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 15,8%.

♦ Cà phê: Ngày 28/9/2022, giá cà phê Robusta trong nước giảm 1.900 đồng/kg so với ngày 29/8/2022. Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 9/2022 đạt 100 nghìn tấn, trị giá 240 triệu USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 9,8% về trị giá so với tháng 8/2022; so với tháng 9/2021 giảm 3,0% về lượng, nhưng tăng 11,3% về trị giá. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng nhẹ từ 2,29% trong 8 tháng đầu năm 2021 lên 2,38% trong 8 tháng năm 2022.

♦ Hạt điều: Tháng 9/2022, xuất khẩu hạt điều ước tính đạt 40 nghìn tấn, trị giá 245 triệu USD, giảm 14,6% về lượng và giảm 10,3% về trị giá so với tháng 8/2022. Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho thị trường Pháp. Thị phần hạt điều của Việt Nam tại Pháp có xu hướng giảm.

♦ Rau quả: Trong 9 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả ước tính đạt 2,45 tỷ USD, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần chủng loại hàng rau quả chế biến (HS 20) của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của EU.

♦ Thịt: Trong tháng 9/2022, giá lợn hơi trên cả nước dao động trong khoảng 54.000-69.000 đồng/kg, giảm 5.000-10.000 đồng/kg so với cuối tháng 8/2022. Tháng 8/2022, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam tăng 34% về lượng và tăng 69,1% về trị giá so với tháng 8/2021; nhập khẩu giảm 0,1% về lượng, nhưng tăng 15,4% về trị giá.

♦ Thủy sản: Tháng 9/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm 9,8% về lượng và giảm 10% về trị giá so với tháng 8/2022, nhưng tăng 44,1% về lượng và tăng 44,6% về trị giá so với tháng 9/2021. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 7,9% trong 7 tháng đầu năm 2021 lên 8,2% trong 7 tháng đầu năm 2022.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: 9 tháng năm 2022, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính đạt 12,4 tỷ USD, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 9/2022, giá cao su trên thị trường châu Á có xu hướng giảm so với cuối tháng 8/2022.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tháng 9/2022 tiếp tục xu hướng giảm.
- ▶ Theo ước tính, tháng 9/2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 210 nghìn tấn, trị giá 305 triệu USD, tăng 16% về lượng và tăng 2% về trị giá so với tháng 9/2021.
- ▶ Trong 8 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc; Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 15,8%.

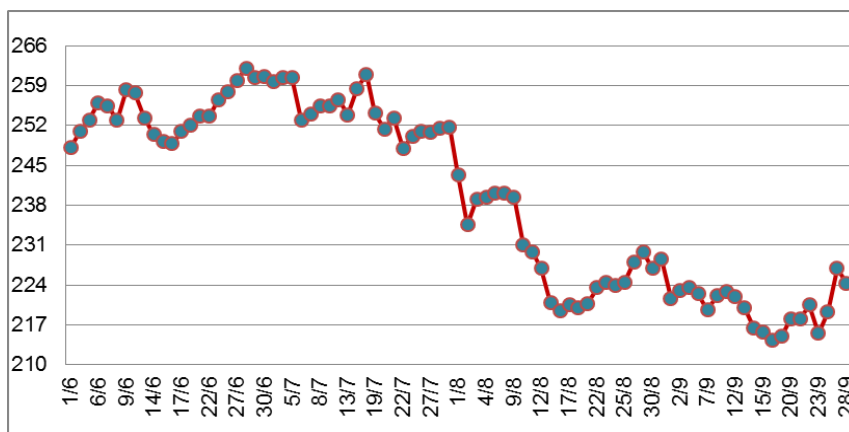
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 9/2022, thị trường cao su bị ảnh hưởng bởi lo ngại về nhu cầu tại Trung Quốc chậm lại, giá dầu thô giảm nên các nhà sản xuất chuyển sang sử dụng cao su tổng hợp có nguồn gốc từ dầu mỏ và lo ngại suy thoái kinh tế toàn cầu gây áp lực thị trường. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản giá cao su RSS3 biến động

mạnh, sau khi giảm xuống mức 214,4 Yên/kg vào ngày 16/9/2022, giá có xu hướng tăng trở lại, nhưng vẫn giảm so với cuối tháng trước. Ngày 28/9/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 224,3 Yên/kg (tương đương 1,55 USD/kg), giảm 1,8% so với cuối tháng 8/2022, nhưng tăng 14% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ tháng 6/2022 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



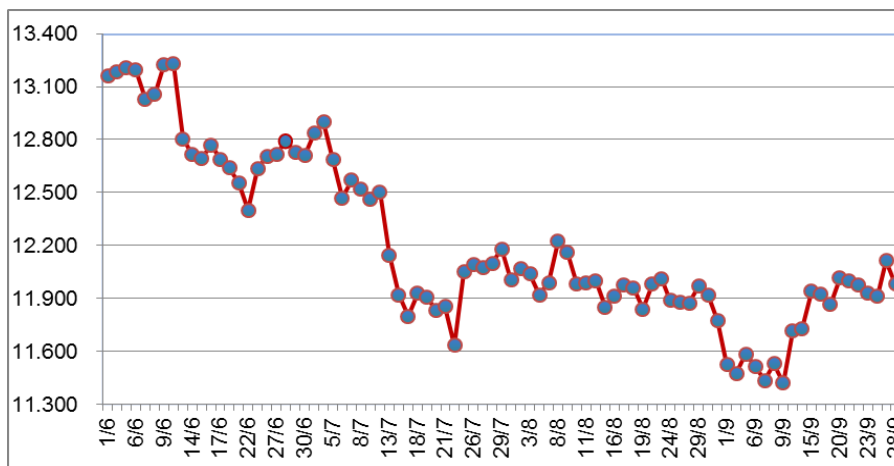
Nguồn: cf.market-info.jp



+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 biến động mạnh, sau khi giảm xuống mức 11.715 NDT/tấn ngày 13/9/2022, giá tăng mạnh trở lại. Ngày 28/9/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 11.980 NDT/tấn (tương đương 1,65 USD/kg), tăng 1,7% so với cuối tháng 8/2022, nhưng giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 6/2022 đến nay

(ĐVT: NDT/tấn)



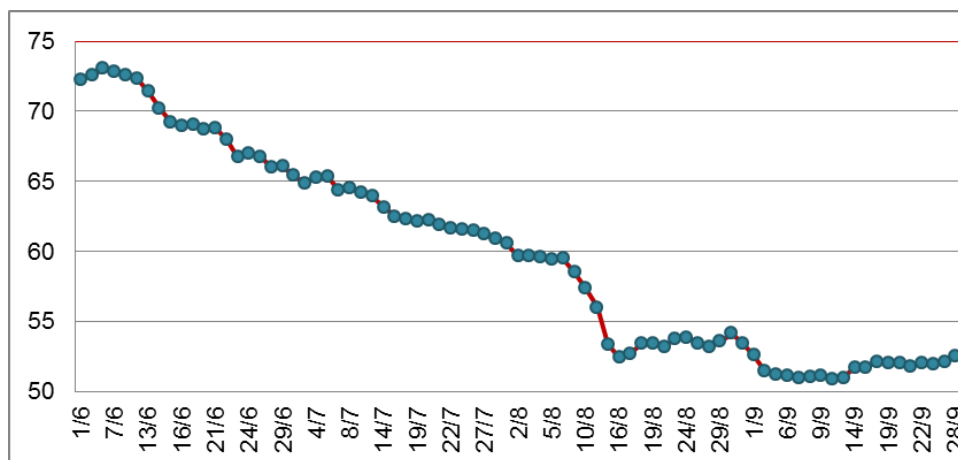
Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su có xu hướng tăng trở lại kể từ ngày 13/9/2022, nhưng vẫn giảm so với cuối tháng trước. Sau khi giảm xuống mức 50,9 Baht/kg vào ngày 12/9/2022, giá tăng trở

lại. Ngày 28/9/2022 giá cao su RSS3 được chào bán ở mức 52,5 Baht/kg (tương đương 1,37 USD/kg), giảm 1,7% so với cuối tháng 8/2022 và giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 6/2022 đến nay

(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Tại Ấn Độ, giá cao su tự nhiên trên các thị trường chủ chốt của bang Kerala tiếp tục tăng do lượng mua của các nhà dự trữ được cải thiện sau đợt giảm giá gần đây. Tuy nhiên, nhu cầu thấp từ các công ty sản xuất lốp xe trong bối cảnh thị trường kỳ vọng sản lượng tăng đã hạn chế đà tăng.

Thời gian tới, giá cao su khó có thể tăng mạnh do nguồn cung cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến sẽ tăng do hoạt động khai thác có

khả năng tăng tốc và duy trì ở mức tốt cho đến tháng 1 năm tới. Ngoài ra, nhu cầu từ các công ty sản xuất lốp xe có thể không mạnh do kinh tế toàn cầu có khả năng suy thoái.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 9/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước tiếp tục xu hướng giảm. Tại Bình Phước, mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức giá từ 260-270 đồng/TCS, giảm 15 đồng/TCS so với cuối tháng 8/2022. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ

cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 273-275 đồng/TSC, giảm 10 đồng/TSC so với cuối tháng 8/2022. Mủ cao su tại Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 240-250 đồng/TSC, giảm 25 đồng/TSC so với cuối tháng 8/2022.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, tháng 9/2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 210 nghìn tấn, trị giá 305 triệu USD, giảm 4,2% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với tháng 8/2022; Tuy nhiên so với tháng 9/2021 tăng 16% về lượng và tăng 2% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân trong tháng 9/2022 đạt 1.455 USD/tấn, giảm 4% so với tháng 8/2022 và giảm 12,1% so với tháng 9/2021. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt khoảng 1,41 triệu tấn, trị giá 2,32 tỷ USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 8 tháng năm 2022, các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280), Latex, SVR 3L, SVR 10, RSS3, SVR CV60... Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 56,4% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 677,86 nghìn tấn, trị

giá gần 1,14 tỷ USD, giảm 1,3% về lượng, nhưng tăng 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,7% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 676,11 nghìn tấn, trị giá 1,13 tỷ USD, giảm 1,1% về lượng, nhưng tăng 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 8 tháng năm 2022, nhiều chủng loại cao su xuất khẩu đều tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2021, trong đó đáng chú ý như: Cao su tổng hợp, SVR20, Latex, Skim block, SVR10, cao su tái sinh, RSS3, SVR3L...

Về giá xuất khẩu: Trong 8 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân một số chủng loại cao su có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2021 như: Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280), cao su tổng hợp, SVR20, SVR10, SVR5...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 8 tháng năm 2022

Chủng loại	8 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	677.861	1.138.307	1.679	-1,3	1,1	2,4
Latex	164.608	206.855	1.257	52,5	50,2	-1,5
SVR 3L	103.978	191.439	1.841	6,4	2,1	-4,0
SVR 10	103.313	178.142	1.724	25,1	28,0	2,3
RSS3	42.542	81.980	1.927	8,8	4,2	-4,3
SVR CV60	42.344	81.264	1.919	-14,2	-19,3	-5,9

Chủng loại	8 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Cao su tổng hợp	21.230	53.340	2.512	708,1	862,5	19,1
SVR 20	19.117	32.089	1.679	64,7	67,3	1,6
SVR CV50	12.400	24.113	1.945	-16,8	-20,6	-4,5
RSS1	5.759	11.240	1.952	-5,9	-15,2	-9,8
Cao su tái sinh	5.132	3.390	660	18,2	4,7	-11,5
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	2.230	6.046	2.711	0,5	4,9	4,4
SVR 5	1.624	3.069	1.890	0,7	3,6	2,9
Skim block	335	470	1.402	44,4	38,6	-4,0
SVR CV40	202	399	1.977	-42,9	-44,1	-2,1
Cao su dạng Crếp	53	319	6.027	-86,1	-28,4	413,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 8 tháng năm 2022, trị giá nhập khẩu cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 8,84 tỷ USD, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc. Trong đó, trừ Ma-lai-xi-a và Hàn Quốc, trị giá nhập khẩu cao su từ các thị

trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 8 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,39 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 8 tháng năm 2022 chiếm 15,8%, thấp hơn so với mức 15,9% của 8 tháng đầu năm 2021.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc trong tháng 8/2022 và 8 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2022
Tổng	1.102.645	0,5	8,9	8.840.533	9,9	100,0	100,0
Thái Lan	390.742	6,7	26,0	3.066.991	12,3	33,9	34,7
Việt Nam	205.735	-10,2	-0,9	1.394.622	8,8	15,9	15,8
Ma-lai-xi-a	89.489	-10,1	6,2	798.722	-9,8	11,0	9,0
Nga	63.010	19,5	267,8	350.188	99,6	2,2	4,0

Thị trường	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2022
Hàn Quốc	58.433	6,7	-24,8	468.559	-22,2	7,5	5,3
Nhật Bản	54.906	3,1	-5,9	486.878	2,2	5,9	5,5
Bờ Biển Ngà	42.297	77,8	53,7	308.833	59,2	2,4	3,5
In-đô-nê-xi-a	34.149	2,8	14,7	293.833	-4,9	3,8	3,3
Ả Rập Xê-út	22.447	-11,4	16,7	206.271	44,9	1,8	2,3
Mi-an-ma	20.116	-32,7	-9,9	320.044	70,5	2,3	3,6
Thị trường khác	121.322	-6,4	-23,3	1.145.592	8,3	13,1	13,0

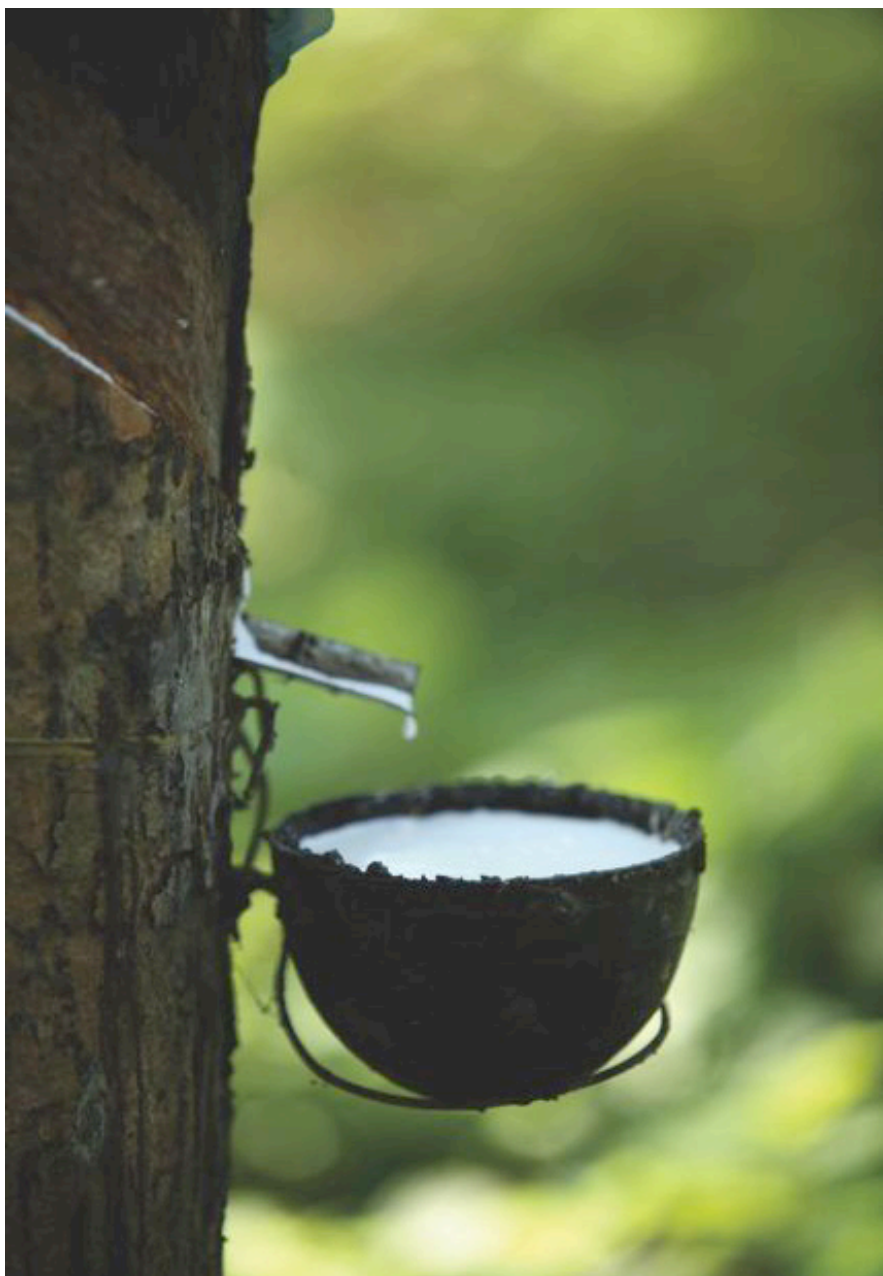
Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu

Trong 8 tháng năm 2022, trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên (HS: 4001) của Trung Quốc đạt 2,63 tỷ USD, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a và Lào.

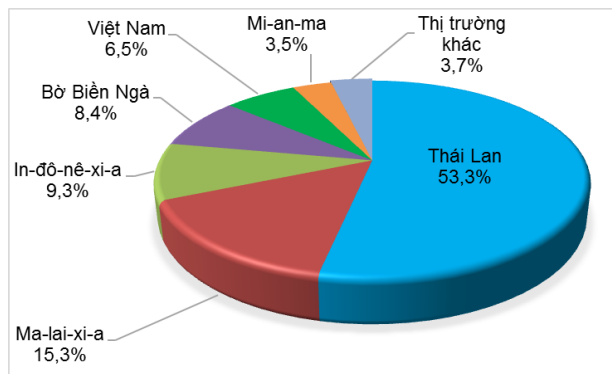
Trong 8 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Trung Quốc với 225,47 triệu USD, tăng 51,4% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 7,8% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 6,5% của 8 tháng đầu năm 2021.

Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như Bờ Biển Ngà, Lào, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Xri Lan-ca... Trong khi đó, Trung Quốc giảm nhập khẩu cao su tự nhiên từ một số thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a...

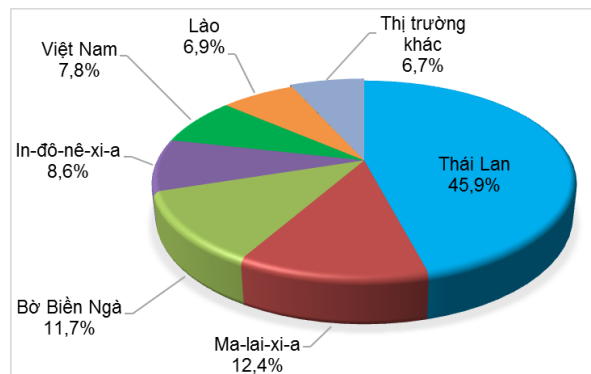


Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

8 tháng đầu năm 2021



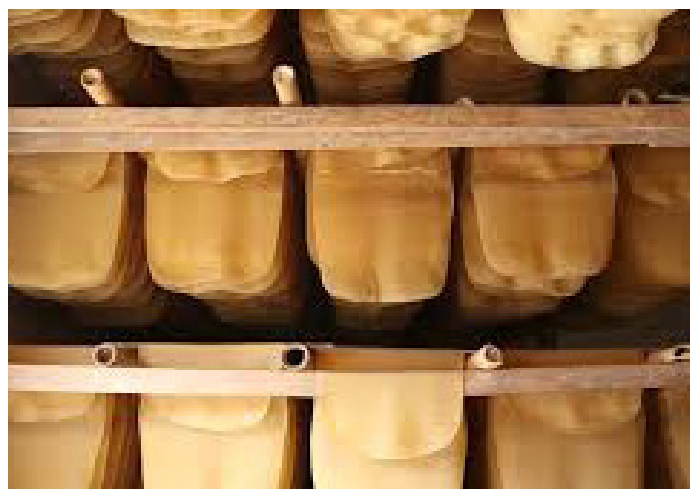
8 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 8 tháng năm 2022, trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) của Trung Quốc đạt 3,62 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và Lào là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

Trong 8 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ 2 cho Trung Quốc với gần 1,18 tỷ USD, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 32,5% trong tổng trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 35,6% của 8 tháng đầu năm 2021.

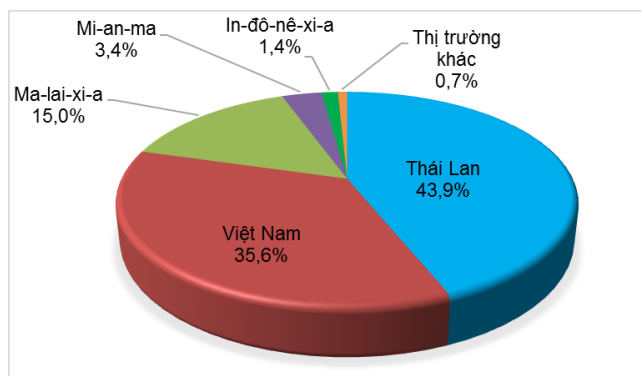


Trong thời gian này, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường: Thái Lan, Mi-an-ma, Lào, Căm-pu-chia, Phi-líp-pin; trong khi giảm nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a so với cùng kỳ năm 2021.

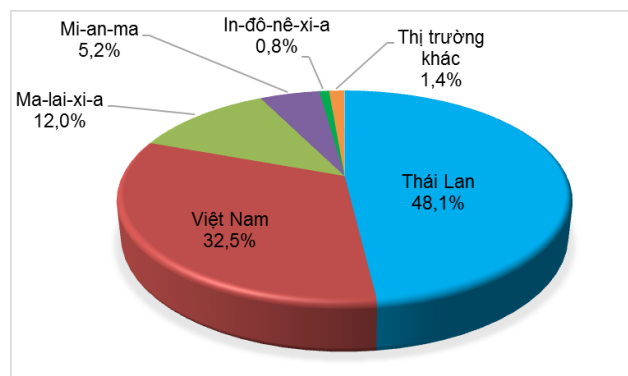
Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) cho Trung Quốc

(% tính theo trị giá)

8 tháng đầu năm 2021



8 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 9/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục giảm do đồng USD tăng mạnh lên mức cao kỷ lục, người trồng cà phê Bra-xin đẩy mạnh bán ra.
- ▶ Công ty Cung ứng và Dự báo nông sản Conab Bra-xin dự báo sản lượng cà phê Arabica niên vụ 2022/2023 đạt 32,41 triệu bao, tăng 3,1% so với niên vụ 2021/2022.
- ▶ Ngày 28/9/2022, giá cà phê Robusta trong nước giảm 1.900 đồng/kg so với ngày 29/8/2022.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 9/2022 đạt 100 nghìn tấn, trị giá 240 triệu USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 9,8% về trị giá so với tháng 8/2022; so với tháng 9/2021 giảm 3,0% về lượng, nhưng tăng 11,3% về trị giá.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng nhẹ từ 2,29% trong 8 tháng đầu năm 2021 lên 2,38% trong 8 tháng năm 2022.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

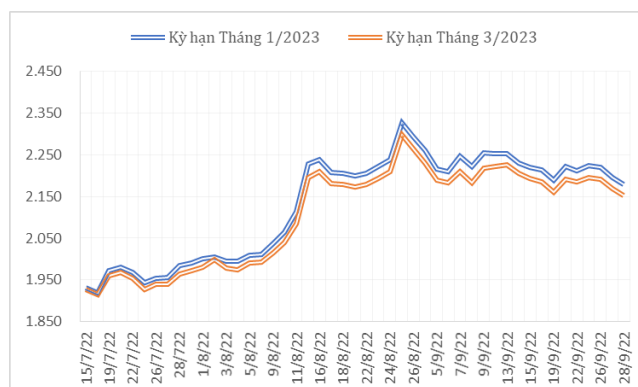
Tháng 9/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục giảm. Giá cà phê chịu áp lực do đồng USD tăng mạnh lên mức cao kỷ lục. Thị trường lo ngại về một cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu khiến nhu cầu tiêu thụ cà phê giảm. Người trồng cà phê Bra-xin đẩy mạnh bán ra, hàng vụ mới trong kho dồi dào trong khi kho lưu trữ hạn chế. Số liệu từ Công ty Cung ứng và Dự báo nông sản Conab Bra-xin dự báo sản lượng cà phê Arabica niên vụ 2022/2023 đạt 32,41 triệu bao, tăng 3,1% so với niên vụ 2021/2022.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/9/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng tháng 11/2022, tháng 1/2023 và tháng 3/2023 giảm lần



lượt 99 USD/tấn (giảm 4,3%); 82 USD/tấn (giảm 3,6%) và giảm 79 USD/tấn (giảm 3,5%) so với ngày 29/8/2022, xuống còn lần lượt 2.180 USD/tấn, 2.178 USD/tấn và 2.152 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 7/2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



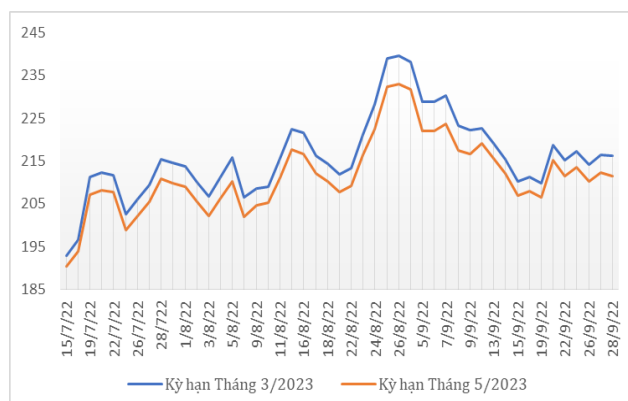
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/9/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2022, tháng 3/2023 và tháng 5/2023 giảm lần lượt 14 Uscent/lb (giảm 5,8%); 15 Uscent/lb (giảm 6,6%) và giảm 17 Uscent/lb (giảm 7,3%) so với ngày 29/8/2022, xuống còn lần lượt 224,35 Uscent/lb; 216,3 Uscent/lb và 211,5 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/9/2022 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2022, tháng 3/2023 và tháng 5/2023 giảm lần lượt 7,9%, 8,2% và 2,3% so với ngày 29/8/2022, xuống còn 216,5 Uscent/lb; 262,4 Uscent/lb và 261,15 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.235 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 99 USD/tấn (tương đương mức giảm 4,2%) so với ngày 29/8/2022.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 7/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

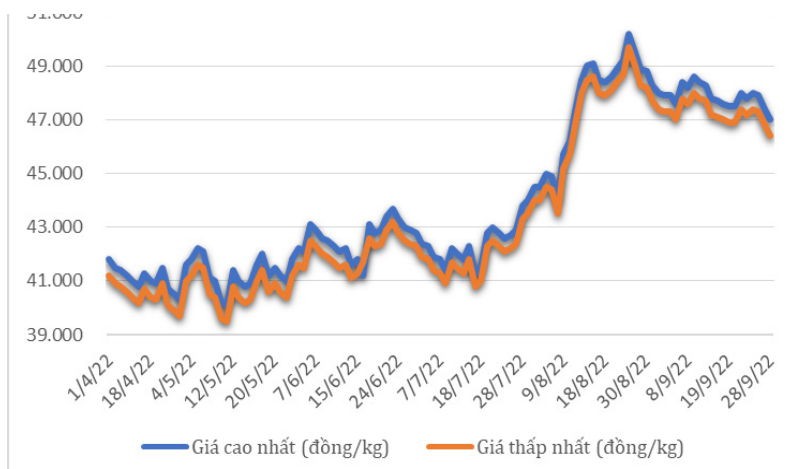
Dự báo thời gian tới đà giảm giá cà phê sẽ chậm lại. Tính đến ngày 26/9/2022, tồn kho cà phê đạt chuẩn sàn New York giảm 460.387 bao, mức thấp nhất trong 23 năm qua. Bên cạnh đó, yếu tố thời tiết không thuận lợi có thể ảnh hưởng đến vùng trồng cà phê của Việt Nam.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM 1.900 ĐỒNG/KG

Tháng 9/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm mạnh theo giá thế giới. Ngày 28/9/2022, giá cà phê Robusta giảm 1.900 đồng/kg so với ngày 29/8/2022, xuống

mức thấp nhất 46.400 đồng/kg (tại tỉnh Lâm Đồng); mức cao nhất 47.000 đồng/kg (tại tỉnh Đắk Lắk); tại tỉnh Gia Lai và Đắk Nông ở mức 46.900 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 4/2022 đến nay



Nguồn: Tintaynguyen.com



THÁNG 9/2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ GIẢM SO VỚI THÁNG TRƯỚC

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 9/2022 đạt 100 nghìn tấn, trị giá 240 triệu USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 9,8% về trị giá so với tháng 8/2022; so với tháng 9/2021 giảm 3,0% về lượng, nhưng tăng 11,3% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt xấp xỉ 1,35 triệu tấn, trị giá 3,07 tỷ USD, tăng 13,7% về lượng và tăng 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 9/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt mức 2.399 USD/tấn, tăng 1,5% so với tháng 8/2022 và tăng 14,8% so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt mức 2.280 USD/tấn, tăng 21% so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu chủng loại xuất khẩu

Tháng 8/2022 so với tháng 8/2021, xuất khẩu các chủng loại cà phê Robusta, Arabica, cà phê

Excelsa giảm, nhưng xuất khẩu cà phê chế biến tăng. Tính chung 8 tháng năm 2022, xuất khẩu cà phê Robusta, Arabica và cà phê chế biến tăng, nhưng xuất khẩu cà phê Excelsa giảm.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta tháng 8/2022 đạt 98,18 nghìn tấn, trị giá 195,93 triệu USD, giảm 7,3% về lượng, nhưng tăng 5,5% về trị giá so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng năm 2022, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 1,11 triệu tấn, trị giá 2,2 tỷ USD, tăng 17,4% về lượng và tăng 44% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Việt Nam tăng xuất khẩu cà phê Robusta sang hầu hết các thị trường chủ yếu, như: Đức, Ý, Bỉ, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Nga, Anh... Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam sang một số thị trường khu vực châu Á giảm, như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Ma-lai-xi-a.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Chủng loại	Tháng 8/2022		So với tháng 8/2021 (%)		8 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	112.531	266.137	-4,0	12,9	1.248.826	2.835.569	15,3	40,4
Robusta	98.181	195.934	-7,3	5,5	1.114.910	2.201.973	17,4	44,0
Arabica	2.656	10.570	-9,7	30,3	45.823	203.104	6,4	71,0
Cà phê Excelsa	96	234	-45,1	-34,4	1.182	3.012	-39,2	-14,3
Cà phê chế biến		59.399		43,0		427.430		16,3
Loại khác					270	50	-67,4	-56,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN TRONG 8 tháng năm 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

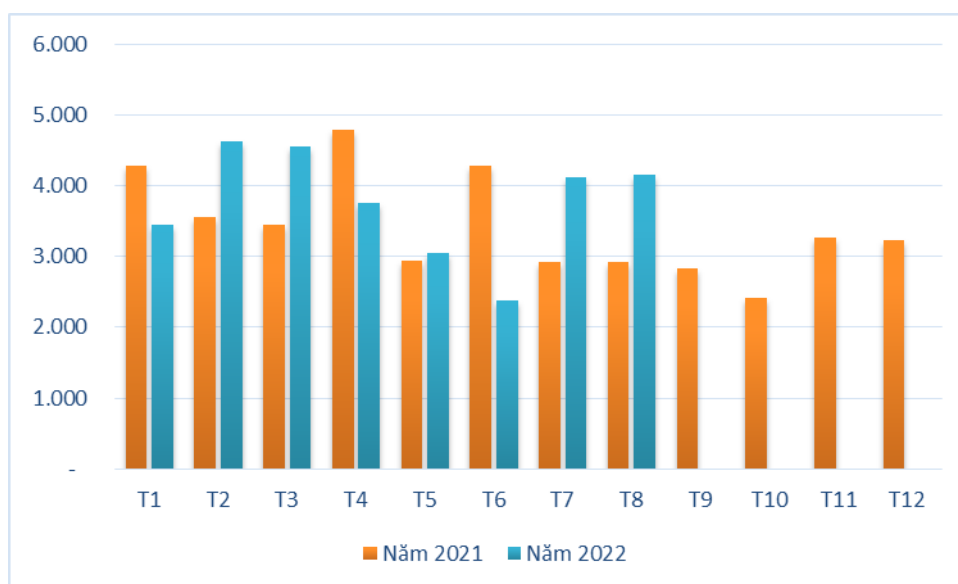
Thị trường cà phê ở Đài Loan đang phát triển mạnh. Số lượng các quán cà phê ở Đài Loan tăng tới 815% trong 20 năm qua.

Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), mỗi năm thị trường Đài Loan tiêu thụ 2,85 tỷ cốc cà phê, trong đó khoảng 600 triệu cốc là cà phê mang đi. 55% người Đài Loan uống cà phê mỗi ngày và đến quán cà phê trung bình 7 lần/tháng.

Theo Cơ quan Tài chính Đài Loan, nhập khẩu cà phê của thị trường Đài Loan trong tháng 8/2022 đạt 4,16 nghìn tấn, trị giá 30,18 triệu USD, tăng 1,2% về lượng và tăng 9,9% về trị giá so với tháng 7/2022; so với tháng 8/2021 tăng 42% về lượng và tăng 94,6% về trị giá. Tính chung 8 tháng năm 2022, thị trường Đài Loan nhập khẩu cà phê đạt trên 30 nghìn tấn, trị giá 188,37 triệu USD, tăng 3,3% về lượng và tăng 37,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu cà phê của thị trường Đài Loan năm 2021 – 2022

(ĐVT: tấn)



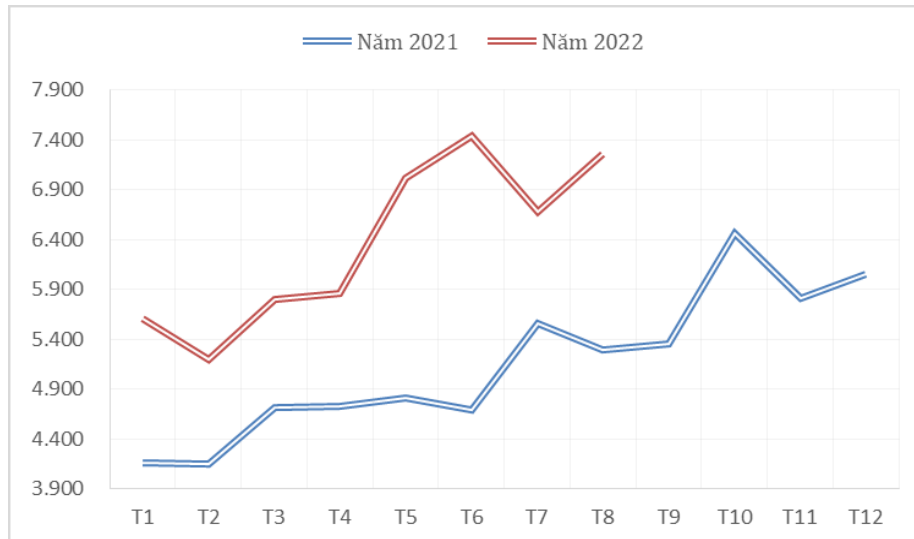
Nguồn: Cơ quan Tài chính Đài Loan

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân

Tháng 8/2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của thị trường Đài Loan đạt mức 7.257 USD/tấn, tăng 8,6% so với tháng 7/2022 và tăng 37,1% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng năm 2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của thị trường Đài Loan đạt mức 6.266 USD/tấn, tăng 32,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của thị trường Đài Loan tăng từ tất cả các nguồn cung chính. Mức tăng cao nhất ghi nhận từ Cô-lôm-bi-a (tăng 61,7%); mức tăng thấp nhất từ Ê-ti-ô-pi-a (tăng 24%).



Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của thị trường Đài Loan năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cơ quan Tài chính Đài Loan

Cơ cấu nguồn cung

8 tháng năm 2022, thị trường Đài Loan nhập khẩu cà phê từ khoảng 50 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, thị trường Đài Loan tập trung nhập khẩu cà phê từ các nguồn cung Bra-xin, Ê-ti-ô-pi-a, Cô-lôm-bi-a, In-đô-nê-xi-a, Goa-tê-ma-la ...

Theo Cơ quan Tài chính Đài Loan, nhập khẩu cà phê của thị trường Đài Loan từ Bra-xin trong 8 tháng năm 2022 đạt xấp xỉ 8 nghìn tấn, trị giá 29,88 triệu USD, tăng 17,7% về lượng và tăng 66,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng từ 23,32% trong 8 tháng đầu năm 2021 lên 26,58% trong 8 tháng năm 2022.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 9 cho thị trường Đài Loan, lượng nhập khẩu đạt 715 tấn, trị giá 2,08 triệu USD trong 8 tháng năm 2022, tăng 7,3% về lượng và tăng 42,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng nhẹ từ 2,29% trong 8 tháng đầu năm 2021 lên 2,38% trong 8 tháng năm 2022.



Trong những năm gần đây, thị trường cà phê Đài Loan phát triển khá nhanh. Tuy nhiên, lượng cà phê nhập khẩu từ Việt Nam ở mức thấp. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu cà phê Robusta, trong khi người Đài Loan lại ưa chuộng cà phê Arabica và thích uống cà phê rang xay thủ công theo khẩu vị riêng.

Tuy nhiên, nếu tìm hiểu kỹ thị trường cà phê Đài Loan, doanh nghiệp cà phê Việt Nam vẫn có thể thâm nhập vào thị trường này bằng các loại cà phê chế biến như cà phê hòa tan, cà phê túi lọc... Elom Group đã phân phối các sản phẩm cà phê của Tập đoàn Trung Nguyên tại thị trường Đài Loan từ năm 2012 đến nay, và doanh số hiện tại đã tăng gấp 10 lần.

Nguồn cung cà phê cho thị trường Đài Loan trong 8 tháng năm 2022

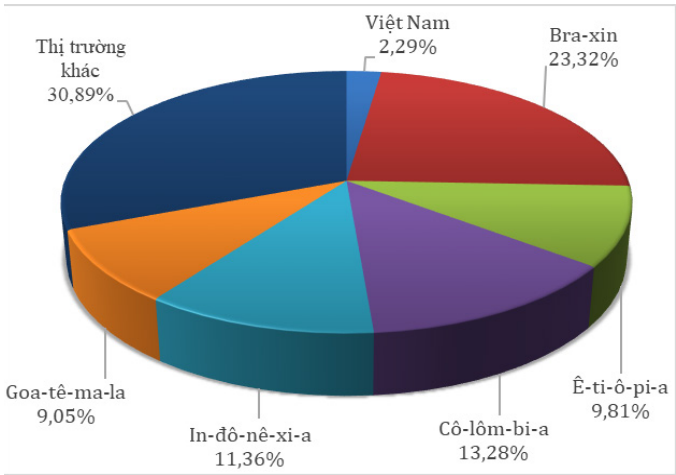
STT	Thị trường	8 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
	Tổng	30.064	188.375	6.266	3,3	37,2	32,9
1	Bra-xin	7.992	29.884	3.739	17,7	66,4	41,3
2	Ê-ti-ô-pi-a	4.318	29.461	6.822	51,1	87,4	24,0
3	Cô-lôm-bi-a	3.064	21.238	6.930	-20,7	28,2	61,7
4	In-đô-nê-xi-a	2.850	11.546	4.051	-13,9	12,0	30,1
5	Goa-tê-ma-la	2.579	15.955	6.186	-2,1	49,4	52,6
...							
9	Việt Nam	715	2.085	2.915	7,3	42,9	33,2
	Thị trường khác	8.545	78.206	9.152	-5,0	21,1	27,5

Nguồn: Cơ quan Tài chính Đài Loan

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho thị trường Đài Loan

(% tính theo lượng)

8 tháng năm 2021



8 tháng năm 2022

Nguồn: Cơ quan Tài chính Đài Loan

(*) Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Tháng 9/2022, giá xuất khẩu hạt điều thô từ các nước sản xuất tại châu Phi giảm so với tháng 8/2022.
- ▶ Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 8 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều đạt 192,4 triệu USD, tăng 85,7% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Theo ước tính, tháng 9/2022, xuất khẩu hạt điều đạt 40 nghìn tấn, trị giá 245 triệu USD, giảm 14,6% về lượng và giảm 10,3% về trị giá so với tháng 8/2022
- ▶ Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho thị trường Pháp. Thị phần hạt điều của Việt Nam tại Pháp có xu hướng giảm.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Tháng 9/2022, giá xuất khẩu hạt điều thô từ các nước sản xuất tại châu Phi giảm so với tháng 8/2022. Tại Bê-nanh, giá xuất khẩu hạt điều thô giảm 75 USD/tấn, xuống còn 1.175 USD/tấn; tại Bồ Biển Ngà, Ga-na và Ni-giê-ri-a, giá xuất khẩu hạt điều thô cùng giảm 75 USD/tấn, xuống còn 1.125 USD/tấn.
- Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 8/2022, nước này nhập khẩu hạt điều với kim ngạch đạt trên 27 triệu USD, tăng 59,5% so với tháng 8/2021. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Việt Nam,



Tô-gô và Bồ Biển Ngà. Tính chung 8 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều đạt 192,4 triệu USD, tăng 85,7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt xấp xỉ 169,42 triệu USD, tăng 85%, thị phần chiếm 88,05% tổng trị giá.

5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Thị phần (%)	
					8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2021
Tổng	27.054	59,5	192.400	85,7	100,00	100,00
Việt Nam	24.236	70,0	169.418	85,0	88,05	88,39
Mi-an-ma			9.247		4,81	0,00
Tô-gô	1.831	53,1	8.007	103,5	4,16	3,80
Bồ Biển Ngà	987	266,4	4.856	203,8	2,52	1,54
Ni-giê-ri-a			587	68,3	0,30	0,34
Thị trường khác			286	-95,3	0,15	5,93

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(*) Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

- Theo ITC, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 7 tháng đầu năm 2022 đạt 6,38 nghìn tấn, trị giá 41,72 triệu USD, giảm 27,1% về lượng và giảm 26,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang các thị trường Hà Lan, Mê-hi-cô tăng, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Hoa Kỳ, Ác-hen-ti-na và Ý giảm.

Thị trường xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 7 tháng đầu năm 2022

Thị trường	7 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2021
Tổng	6.382	41.722	-27,1	-26,5	100,00	100,00
Hoa Kỳ	1.839	12.185	-45,0	-47,6	28,82	38,19
Hà Lan	785	5.418	17,7	22,9	12,30	7,61
Ác-hen-ti-na	592	3.340	-20,7	-12,6	9,28	8,54
Ý	542	2.401	-21,0	-27,8	8,49	7,84
Mê-hi-cô	461	3.146	72,8	90,0	7,22	3,05
Thị trường khác	4.219	26.490	-26,1	-27,3	66,11	65,22

Nguồn: ITC

(*) Ghi chú HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THÁNG 9/2022, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU GIẢM

Theo ước tính, tháng 9/2022, xuất khẩu hạt điều đạt 40 nghìn tấn, trị giá 245 triệu USD, giảm 14,6% về lượng và giảm 10,3% về trị giá so với tháng 8/2022; so với tháng 9/2021 giảm 22,2% về lượng và giảm 28,2% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều ước đạt 382 nghìn tấn, trị giá 2,29 tỷ USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 9/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam ước đạt mức 6.136 USD/tấn, tăng 0,5% so với tháng 6/2022, nhưng giảm 7,7% so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam ước đạt 5.992 USD/tấn, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Xung đột vũ trang giữa Nga và U-crai-na ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu hạt điều của Việt Nam. Các nền kinh tế lớn suy thoái, lạm phát tăng cao khiến người tiêu dùng có xu hướng tăng tiết kiệm. Đây sẽ là rào cản khiến Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt điều trong các

tháng còn lại của năm 2022, bất chấp nhu cầu tiêu thụ có thể tăng trong dịp cuối năm (theo yếu tố chu kỳ). Các sản phẩm có giá thành cao nhiều khả năng sẽ không phải là sự lựa chọn của nhiều người trong bối cảnh tình hình kinh tế không mấy khả quan.

Mặc dù vậy, thị trường vẫn xuất hiện tín hiệu khả quan khi nhu cầu nhập khẩu hạt điều của EU, Trung Quốc vẫn tăng mạnh. Do đó, ngành điều Việt Nam cần khai thác lợi thế mà các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới mang lại để đẩy mạnh xuất khẩu tới các thị trường này.

Chủng loại xuất khẩu

Tháng 8/2022 so với tháng 8/2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều tăng, ngoại trừ hạt điều W240 và DW. Tính chung 8 tháng năm 2022, xuất khẩu hạt điều W320, W240 giảm đã ảnh hưởng tới sự sụt giảm chung toàn ngành. Tỷ trọng xuất khẩu hạt điều W320 chiếm 41,31% tổng lượng và chiếm 45,53% tổng trị giá; hạt điều W240 chiếm tỷ trọng 14,03% tổng lượng và chiếm 16,28% tổng trị giá.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong tháng 8 và 8 tháng năm 2022

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 8/2022		So với tháng 8/2021 (%)		8 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
W320	20.099	127.759	1,5	-13,2	141.386	931.162	-6,5	-11,7
W240	5.505	38.256	-31,9	-40,8	48.017	332.930	-17,8	-23,8
W180	3.210	18.093	183,6	78,1	18.256	128.948	46,3	23,7
WS/WB	2.564	13.832	21,1	16,5	20.493	107.981	11,0	25,6
LP	1.643	7.473	14,8	3,0	13.300	63.183	-0,4	26,1
W450	1.357	8.828	41,7	28,7	7.689	52.584	-1,5	-5,0
SP	496	1.874	50,8	71,0	4.007	15.216	8,0	56,4
DW	457	2.295	-22,1	-38,5	3.913	23.012	-30,4	-39,2
W210	306	2.343	73,2	44,3	2.664	21.397	17,8	8,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

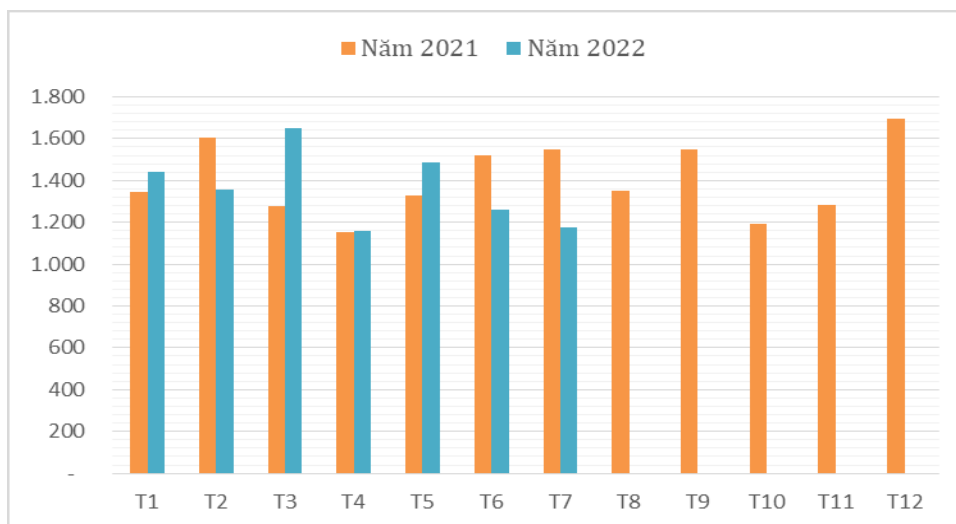
DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA THỊ TRƯỜNG PHÁP TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ ITC, tháng 7/2022, Pháp nhập khẩu hạt điều đạt 1,17 nghìn tấn, trị giá 8,73 triệu USD, giảm 6,9% về lượng và giảm 8,4% về trị giá so với tháng 6/2022; so với tháng 7/2021 giảm 24,1% về lượng và giảm 26,8% về trị giá. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hạt điều của Pháp đạt 9,53 nghìn tấn, trị giá 72,1 triệu USD, giảm 2,6% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Như vậy có thể thấy, tình hình kinh tế khó

khăn, lạm phát tăng cao đã ảnh hưởng đến xu hướng tiêu dùng của người dân Pháp. Các sản phẩm có giá thành cao không phải là sự lựa chọn hàng đầu của người tiêu dùng trong bối cảnh người dân châu Âu đang chịu áp lực về giá năng lượng tăng cao, nhất là mùa Đông sắp tới. Theo Cơ quan Thống kê châu Âu, số người thất nghiệp ở Pháp trong tháng 7/2022 lên tới 2,289 triệu người – đứng ở vị trí thứ 2 trong EU, chỉ sau Tây Ban Nha.

Lượng hạt điều nhập khẩu vào Pháp qua các tháng giai đoạn 2021 – 2022 (ĐVT: tấn)



Nguồn: ITC

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân

Tháng 7/2022, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Pháp đạt mức 7.427 USD/tấn, giảm 1,6% so với tháng 6/2022 và giảm 3,5% so với tháng 7/2021. Tính chung 7 tháng đầu năm

2022, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Pháp đạt mức 7.566 USD/tấn, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu hạt điều của Pháp giảm từ các nguồn cung chủ yếu, nhưng tăng mạnh từ Bồ Biển Ngà.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Pháp năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Về cơ cấu nguồn cung

7 tháng đầu năm 2022, Pháp giảm nhập khẩu hạt điều từ các nguồn cung: Việt Nam, Ấn Độ, Hà Lan, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Bồ Biển Ngà, Đức.

Theo ITC, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Pháp. Trong 7 tháng đầu năm 2022, Pháp nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt xấp xỉ 6,12 nghìn tấn, trị giá 45,92 triệu USD, giảm 6,8% về lượng và giảm 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp giảm từ 67,07% trong 7 tháng đầu năm 2021 xuống 64,19% trong 7 tháng đầu năm 2022.

Theo thông tin từ Tham tán Việt Nam tại Pháp, tại các siêu thị, đại siêu thị của Pháp chưa có sản phẩm hạt điều mang thương hiệu Việt Nam. Đa phần doanh nghiệp mới chỉ tập trung bán sỉ mà chưa quan tâm phát triển thương hiệu, gia tăng giá trị sản phẩm.



7 tháng đầu năm 2022, Pháp tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bồ Biển Ngà, mức tăng 605,8% về lượng và tăng 766,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 844 tấn, trị giá 5,74 triệu USD. Thị phần hạt điều của Bồ Biển Ngà tăng mạnh từ 1,22% trong 7 tháng đầu năm 2021 lên 8,86% trong 7 tháng đầu năm 2022.

Việc Pháp tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bồ Biển Ngà cho thấy nhiều khả năng Pháp muốn đa dạng hóa nguồn cung. Đây cũng có thể sẽ là thị trường cung cấp hạt điều cạnh tranh với hạt điều của Việt Nam trong tương lai.

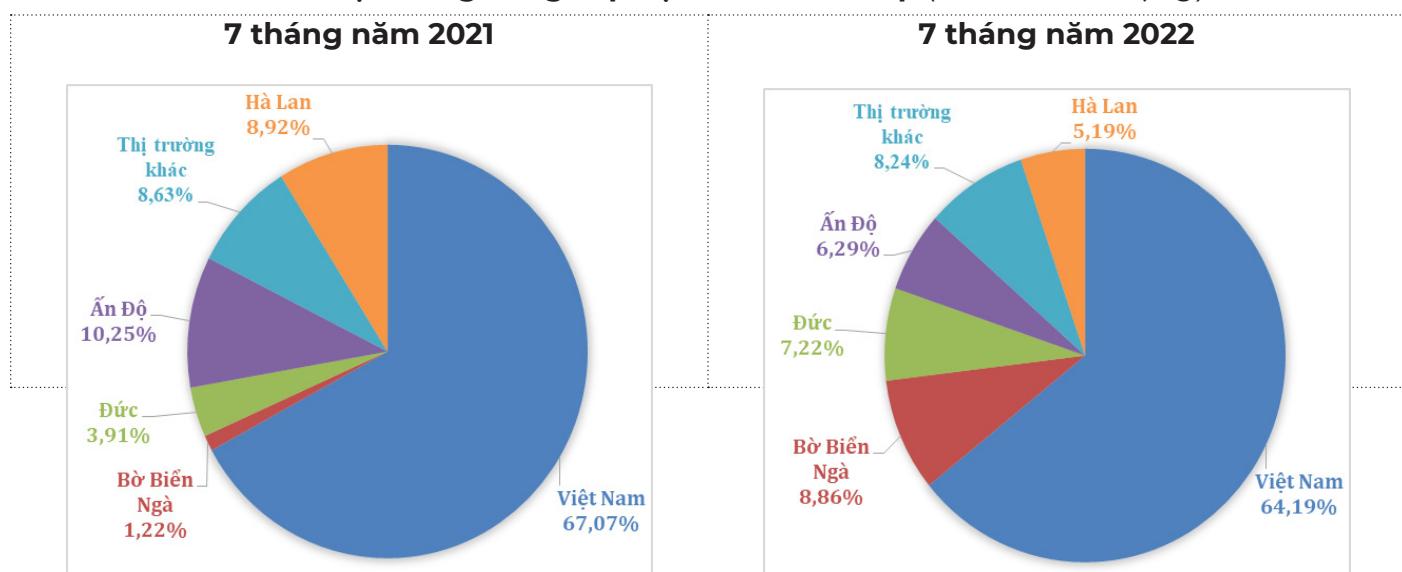
Do đó, ngành điều Việt Nam cần tận dụng tốt cơ hội mà EVFTA mang lại để nâng cao trị giá xuất khẩu mặt hàng sang Pháp. Để khai thác tốt thị trường Pháp, ngành điều Việt Nam ngoài quy tắc xuất xứ để hưởng ưu đãi thuế quan, cần đáp ứng các quy định của Pháp. Hệ thống pháp luật liên quan đến thực phẩm của thị trường khu vực này khá phức tạp và có quy định riêng về độc tố nấm mốc, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, hàm lượng kim loại nặng, chất ô nhiễm vi sinh.

5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Pháp trong 7 tháng đầu năm 2022

Thị trường	7 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	9.530	72.105	7.566	-2,6	-6,5	-4,1
Việt Nam	6.117	45.925	7.507	-6,8	-8,2	-1,5
Bồ Biển Ngà	844	5.744	6.805	605,8	766,4	22,7
Đức	688	5.980	8.688	80,1	53,7	-14,7
Ấn Độ	600	5.153	8.594	-40,2	-44,0	-6,4
Hà Lan	495	4.187	8.459	-43,2	-46,9	-6,4
Thị trường khác	785	5.116	6.514	-7,0	-6,6	0,4

Nguồn: ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Pháp (% tính theo lượng)



Nguồn: ITC

(*) Ghi chú: HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Cơ quan Xúc tiến Xuất khẩu Ga-na đặt mục tiêu xuất khẩu trái dừa sơ chế và chế biến hàng năm đạt 2,8 tỷ USD.
- ▶ U-dơ-bê-ki-xtan có thể tăng xuất khẩu tỏi tới thị trường EU.
- ▶ Thị phần chủng loại hàng rau quả chế biến (HS 20) của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của EU.
- ▶ Trong 9 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả ước tính đạt 2,45 tỷ USD, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ga-na: Theo nguồn freshplaza.com, Cơ quan Xúc tiến Xuất khẩu Ga-na (GEPA) đang đặt mục tiêu xuất khẩu trái dừa sơ chế và chế biến hàng năm đạt 2,8 tỷ USD vì nhu cầu đối với chủng loại trái cây này đang tăng mạnh trên toàn cầu. Chính phủ Ga-na trong 5 năm qua đã dành sự ưu tiên cho ngành dừa.

Theo số liệu thống kê từ GEPA, trong năm 2021 Ga-na xuất khẩu trái dừa đạt 11,44 triệu USD, tăng 132% so với năm 2020, trong khi dầu dừa xuất khẩu đạt 6,99 triệu USD, tăng 33% so với năm 2020.

Theo Bộ trưởng Bộ Lương thực và Nông nghiệp Ga-na, lĩnh vực này đã được chính phủ xác định là động lực chính của nền kinh tế trong những thập kỷ tới dựa trên tiềm năng kinh tế của cây trồng, bao gồm an ninh lương thực, bảo vệ môi trường và xóa đói giảm nghèo.

U-dơ-bê-ki-xtan: Theo nguồn freshplaza.com, trong niên vụ 2022/23, U-dơ-bê-ki-xtan có thể thu được lợi nhuận khá lớn từ việc xuất khẩu tỏi sang các nước EU. Thực tế là giá tỏi ở Liên minh châu Âu đang tăng do xuất khẩu của Trung Quốc bị đình trệ và chi phí cho việc vận chuyển tỏi tăng. Do đó, các nhà nhập khẩu bắt đầu quan tâm đến khả năng thay thế một phần tỏi Trung Quốc tại thị trường EU bằng cách nhập khẩu tỏi từ U-dơ-bê-ki-xtan.



U-dơ-bê-ki-xtan hàng năm xuất khẩu khoảng 3.000 tấn tỏi, chủ yếu sang Nga và Ca-dắc-xtan. Khối lượng xuất khẩu tỏi tươi cao nhất được ghi nhận trong năm 2018, đạt hơn 5.000 tấn. Năm 2022, ngay từ đầu vụ thu hoạch tỏi sớm, xuất khẩu tỏi đã đạt ở mức khá cao.

U-dơ-bê-ki-xtan đã có một số kinh nghiệm trong việc xuất khẩu tỏi tươi sang Liên minh Châu Âu và thậm chí còn cung cấp tỏi cho Hoa Kỳ. Xuất khẩu tỏi của U-dơ-bê-ki-xtan sang các nước EU và Hoa Kỳ chủ yếu trong năm 2019. U-dơ-bê-ki-xtan xuất khẩu tỏi tới một số thị trường chính trong khối EU như Lát-vi-a, Ba Lan và Cộng hòa Séc. Ngoài ra, hàng năm, một lượng nhỏ tỏi tươi của U-dơ-bê-ki-xtan được xuất khẩu tới thị trường Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Ước tính, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 9/2022 đạt 250 triệu USD, tăng 8,1% so với tháng 9/2021. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả ước tính đạt 2,45 tỷ USD, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong cơ cấu chủng loại hàng rau quả xuất khẩu trong 8 tháng năm 2022, chủng loại quả dẫn đầu về trị giá xuất khẩu đạt 1,36 tỷ USD, giảm 21% so với cùng kỳ năm 2021. Đáng chú ý, trong khi quả thanh long xuất khẩu với trị giá lớn nhất giảm mạnh, thì xuất khẩu quả chuối và sầu riêng có trị giá tăng mạnh trong 8 tháng năm 2022.

Sản phẩm chế biến là chủng loại lớn thứ 2 trong cơ cấu hàng rau quả xuất khẩu. Trong 8 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu chủng loại này đạt 660,9 triệu USD, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2021. Đây là chủng loại cần được đẩy mạnh, bởi nhu cầu sử dụng rau quả chế biến gia tăng trên toàn cầu, nhưng Việt Nam mới chỉ đáp ứng được tỷ trọng thấp. Do đó, ngành rau quả Việt Nam cần tiếp tục chuyển dịch mạnh về cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng sản phẩm chế biến, giảm xuất khẩu các sản phẩm tươi. Các doanh nghiệp xuất khẩu cần đẩy mạnh đầu tư cho công nghệ xử lý, bảo quản sau thu hoạch và phát triển logistics phục vụ vận chuyển rau quả.

Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Chủng loại	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021(%)	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2021
Quả	148.203	11,2	1.363.488	-21,0	100,0	100,0
<i>Thanh long</i>	51.083	-21,6	462.616	-39,9	33,9	44,6
<i>Chuối</i>	10.156	3,5	237.432	28,3	17,4	10,7
<i>Sầu riêng</i>	41.716	96,4	158.396	68,0	11,6	5,5
<i>Mít</i>	5.280	-4,0	104.174	-14,1	7,6	7,0
<i>Xoài</i>	6.160	91,9	96.550	-54,7	7,1	12,3
<i>Dừa</i>	11.162	104,0	68.458	3,3	5,0	3,8
<i>Chanh leo</i>	2.272	-13,6	46.445	18,9	3,4	2,3
<i>Chanh</i>	4.004	-11,1	41.781	22,5	3,1	2,0
<i>Loại khác</i>	16.372	3,7	147.638	-27,5	10,8	11,8
Sản phẩm chế biến	100.199	32,6	660.881	11,1	100,0	100,0
<i>Dừa</i>	12.402	68,9	94.475	22,8	14,3	12,9
<i>Chanh leo</i>	14.141	87,1	82.144	55,0	12,4	8,9
<i>Trái cây</i>	12.825	-11,0	60.025	-13,7	9,1	11,7
<i>Dứa</i>	3.429	-23,0	37.617	-0,5	5,7	6,4
<i>Hạt dẻ cười</i>	9.751	87,8	35.593	16,8	5,4	5,1
<i>Xoài</i>	4.005	29,5	33.364	-0,3	5,0	5,6

Chủng loại	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021(%)	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2021
Loại khác	43.645	30,2	317.664	8,1	48,1	49,4
Rau củ	22.151	20,7	172.918	-6,8	100,0	100,0
Ốt	3.070	16,8	39.747	-18,8	23,0	26,4
Khoai lang	2.849	-1,6	20.656	-21,8	11,9	14,2
Ngô	1.811	18,0	13.072	14,6	7,6	6,2
Súp lơ	2.955	7,5	11.271	-8,2	6,5	6,6
Cà rốt	115	2494,3	8.334	-43,3	4,8	7,9
Đỗ xanh	586	182,3	6.844	465,2	4,0	0,7
Loại khác	10.766	29,2	72.994	3,6	42,2	38,0
Hoa	6.676	12,5	44.664	7,4	100,0	100,0
Hoa cúc	5.654	16,4	36.927	10,7	82,7	80,2
Hoa lan hồ điệp	479	24,7	3.498	20,1	7,8	7,0
Hoa cát tường	242	0,5	1.540	-19,8	3,4	4,6
Hoa cẩm chướng	143	-15,4	1.098	-29,7	2,5	3,8
Loại khác	157	-43,9	1.600	-13,1	3,6	4,4
Lá	1.122	35,8	6.059	4,4	100,0	100,0
Lá sắn	291	101,3	1.603	3,0	26,5	26,8
Lá tre	452	13,5	1.092	-2,1	18,0	19,2
Lá chuối	68	38,0	837	71,5	13,8	8,4
Lá khoai lang	93	115,4	515	-9,9	8,5	9,9
Lá diếp	27	-25,0	346	16,4	5,7	5,1
Loại khác	190	23,3	1.666	-6,3	27,5	30,6

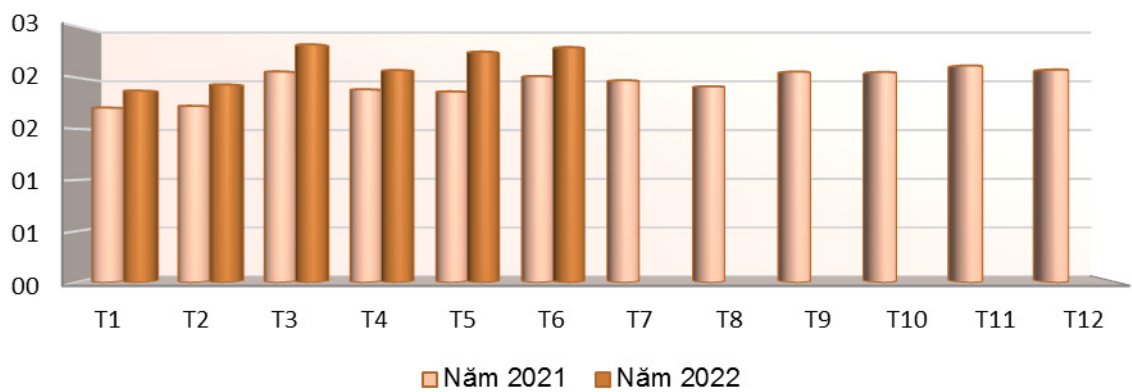
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CHẾ BIẾN CỦA EU (HS 20) VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu hàng rau quả chế biến của EU (HS 20) trong 6 tháng đầu năm 2022 đạt 9,2 triệu tấn, trị giá 12,7 tỷ Eur (tương đương 12,2 tỷ USD), tăng 2,9% về lượng và tăng 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; giá nhập khẩu bình quân đạt 1.379,6 Eur/tấn, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2021.

EU nhập khẩu hàng rau quả chế biến (HS 20) qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: Tỷ Eur)



Nguồn: Eurostat

Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng rau quả chế biến rất lớn, tuy nhiên, thị phần hàng rau quả chế biến của Việt Nam tại EU rất thấp, chỉ chiếm 0,2% tổng lượng nhập khẩu. Một trong những nguyên nhân là do ngành hàng rau quả chế biến của Việt Nam chưa đáp ứng được các yêu cầu nghiêm ngặt của thị trường. EU là thị trường có khâu hậu kiểm được kiểm soát chặt chẽ, yêu cầu cao. Nông sản nhập khẩu phải đạt ngưỡng dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, các loại hóa chất tồn dư dưới mức quy định. Ngoài ra, khâu thiết kế mẫu mã, bao bì phù hợp với thị trường EU, thân thiện với môi trường cũng là yếu tố cần được quan tâm.

Thị trường cung cấp hàng rau quả chế biến (HS 20) cho EU 6 tháng đầu năm 2022

(Tỷ giá 1 Eur = 0,96 USD)

Thị trường	6 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (triệu Eur)	Trị giá (triệu USD)	Giá TB (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Tổng	9.236	12.741	12.232	1.379,6	2,9	13,3	10,1	100,0	100,0
Hà Lan	1.515	2.118	2.033	1.398,3	-0,3	10,9	11,2	16,4	16,9
Bỉ	1.118	1.147	1.101	1.026,2	5,2	11,7	6,1	12,1	11,8
Đức	976	1.356	1.302	1.389,1	17,4	10,8	-5,6	10,6	9,3
I-ta-li-a	899	1.142	1.096	1.269,4	0,9	12,1	11,1	9,7	9,9
Tây Ban Nha	809	1.033	992	1.276,2	1,6	17,9	16,1	8,8	8,9

Thị trường	6 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (triệu Eur)	Trị giá (triệu USD)	Giá TB (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Bra-xin	593	493	473	832,0	-11,5	9,4	23,6	6,4	7,5
Ba Lan	422	570	547	1.349,7	5,2	21,3	15,3	4,6	4,5
Pháp	362	570	547	1.577,2	15,3	13,3	-1,7	3,9	3,5
Thổ Nhĩ Kỳ	326	665	638	2.038,6	22,5	11,1	-9,3	3,5	3,0
Áo	234	395	380	1.689,4	3,8	10,9	6,9	2,5	2,5
...									
Việt Nam	16	42	40	2.571,3	19,8	68,6	40,8	0,2	0,2
Thị trường khác	1.965	3.210	3.081	1.633,5	-0,9	15,1	16,1	21,3	22,1

Nguồn: Eurostat

Tỷ trọng nhập khẩu hầu hết các chủng loại hàng rau quả chế biến (HS 20) của EU từ Việt Nam trong nửa đầu năm 2022 đều chiếm tỷ trọng thấp, trong đó chủng loại mã HS 2008 có tỷ trọng cao nhất mới chỉ chiếm 6,3% tổng lượng EU nhập khẩu, tăng 2,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021; tiếp theo là chủng loại mã HS 2009 chiếm 2,3%; còn lại các chủng loại khác đều chưa chiếm tới 1%.

Theo Tham tán Nông nghiệp của Việt Nam tại châu Âu, doanh nghiệp Việt Nam có thể tiếp cận thị trường EU bằng sản phẩm rau củ quả đông lạnh, đóng lon. Bởi các sản phẩm nước ép trái cây, nước ép đông lạnh đang được ưa chuộng tại EU, do người dân khu vực này đang có xu hướng tiêu dùng xanh và có nhu cầu cao với thực phẩm bổ dưỡng, có lợi cho sức khỏe, sản phẩm thực vật để thay thế sản phẩm động vật. Nhưng để thâm nhập được vào thị trường EU, các doanh nghiệp của Việt Nam phải đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc; cùng với đó doanh nghiệp cũng cần đầu tư vào công nghệ chế biến.



**Chủng loại hàng rau quả chế biến (HS 20) chính EU nhập khẩu
trong 6 tháng đầu năm 2022**(Tỷ giá 1 Eur = 0,96 USD)

Chủng loại (mã HS)	6 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng NK từ Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (triệu Eur)	Trị giá (triệu USD)	Giá TB (Eur/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác (HS 2009)	3.009	3.194	3.066	1.061,4	-4,9	7,9	13,4	2,3	2,3
Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06 (HS 2004)	1.628	1.631	1.565	1.001,4	14,4	26,7	10,8	0,1	0,1
Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06 (HS 2005)	1.308	2.255	2.165	1.724,2	5,0	11,4	6,1	0,7	0,7
Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu... (HS 2008)	1.217	2.866	2.751	2.355,5	0,8	11,9	11,0	6,3	3,6

Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG THỊT

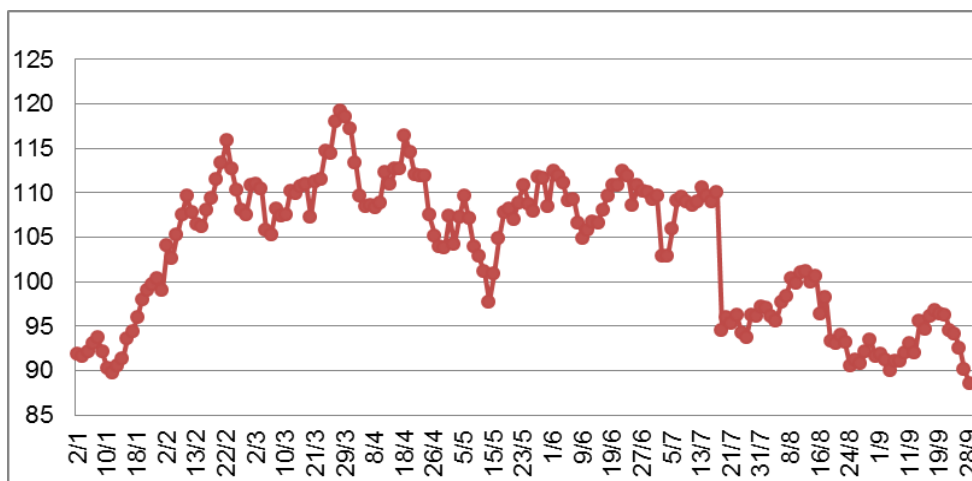
- ▶ Tháng 9/2022, giá lợn nạc tại Chicago Hoa Kỳ có xu hướng giảm so với tháng 8/2022 do số lượng lợn giết mổ đưa ra thị trường tăng cao.
- ▶ 8 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 1,07 triệu tấn thịt lợn, trị giá 2,19 tỷ USD, giảm 63,5% về lượng và giảm 73,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Trong tháng 9/2022, giá lợn hơi trên cả nước dao động trong khoảng 54.000-69.000 đồng/kg, giảm 5.000-10.000 đồng/kg so với cuối tháng 8/2022.
- ▶ Tháng 8/2022, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam tăng 34% về lượng và tăng 69,1% về trị giá so với tháng 8/2021; nhập khẩu giảm 0,1% về lượng, nhưng tăng 15,4% về trị giá.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 9/2022, giá lợn nạc tại Chicago - Hoa Kỳ có nhiều biến động, sau khi tăng lên mức 98,6 UScent/lb vào ngày 18/9/2022, giá có xu hướng giảm trở lại. Ngày 28/9/2022, giá lợn nạc tại Chicago - Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần

ở mức 88,57 UScent/lb, giảm 3,4% so với cuối tháng 8/2022 và giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2021. Giá lợn giảm do số lượng lợn giết mổ đưa ra thị trường tăng cao.

Diễn biến giá lợn nạc giao tại Chicago, Hoa Kỳ từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Mới đây, Bộ Nông nghiệp, Thực phẩm và Nông thôn Hàn Quốc (MAFRA) đã quyết định dỡ bỏ rào cản thương mại lâu đời ảnh hưởng đến xuất khẩu thịt lợn và các sản phẩm gia cầm của EU, vì Hàn Quốc hiện đã công nhận các biện pháp khu vực hóa nghiêm ngặt của EU để kiểm soát dịch tả lợn châu Phi và bệnh cúm gia cầm. Quyết định này giúp xuất khẩu thịt lợn và gia cầm của EU sang Hàn Quốc dễ



dàng hơn, có thể mở ra triển vọng xuất khẩu hơn một tỷ Euro trong những năm tới.

Theo báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) về thị trường Trung Quốc, sản lượng lợn năm 2023 của nước này dự kiến đạt 675 triệu con. Sự sụt giảm của giá lợn và thịt lợn trong năm 2021 và nửa đầu năm 2022 đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng, đặc biệt là đối với các hộ chăn nuôi lớn có vốn đầu tư đáng kể. Tuy nhiên, các nhà sản xuất lớn vẫn duy trì sản lượng ngay cả khi lỗ ngày càng gia tăng, dự kiến Trung Quốc sẽ đạt mục tiêu sản xuất thịt lợn vào năm 2023 để duy trì thị phần. Các nhà sản xuất quy mô nhỏ dự kiến sẽ mở rộng sản xuất vào năm 2023 với giá lợn hơi và thịt lợn ổn định.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 8/2022, Trung Quốc nhập khẩu 140 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), với trị giá 318,57 triệu USD, tăng 16,7% về lượng và tăng 22,2% về trị giá so với tháng 7/2022; Tuy nhiên so với 8/2021 giảm 50% về lượng và giảm 58,1% về trị giá. Tính chung 8 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 1,07 triệu tấn thịt lợn, trị giá 2,19 tỷ USD, giảm 63,5% về lượng và giảm 73,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Tây Ban Nha, Bra-xin, Đan Mạch, Hà Lan, Hoa Kỳ, Ca-na-da. Trong đó, Tây Ban Nha là thị trường lớn nhất cung cấp

thịt lợn cho Trung Quốc trong 8 tháng năm 2022, chiếm 29,3% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc, với 643,43 triệu USD, giảm 75,7% so với cùng kỳ năm 2021.

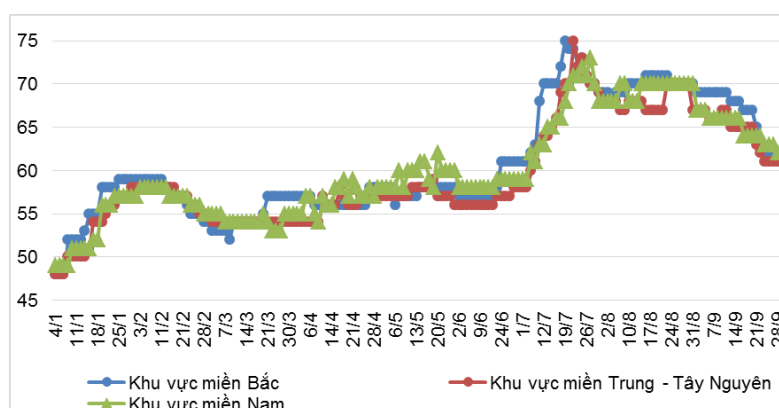
Giá thịt lợn tại Trung Quốc tăng vọt kể từ cuối tháng 8/2022 đến nay, khiến chính quyền Trung Quốc phải mở kho dự trữ quốc gia để đưa thịt đông lạnh vào thị trường để đảm bảo nguồn cung cho những ngày lễ. Tuy nhiên, nhiều nhà kinh doanh thịt lợn tại Trung Quốc cảnh báo rằng việc xả kho lạnh cũng không giúp nhiều cho việc hạ nhiệt đà tăng giá thịt lợn. Ngày 23/9/2022 nước này đã đưa ra thị trường 14.400 tấn thịt lợn đông lạnh từ kho dự trữ để bình ổn giá mặt hàng này trước kỳ nghỉ lễ Quốc khánh ngày 10/10/2022.

Ủy ban Phát triển và Cải cách quốc gia Trung Quốc (NDRC) ngày 16/9/2022 cho biết, trong tháng 9/2022 Trung Quốc sẽ đưa ra thị trường khoảng 200.000 tấn thịt lợn từ kho dự trữ để duy trì nguồn cung và ổn định giá. NDRC cho biết Trung Quốc có đủ dự trữ thịt lợn để đáp ứng nhu cầu trên thị trường và sẽ xả kho dự trữ từng đợt cũng như sẽ tăng số lượng xả kho nếu cần thiết. Thịt lợn là một mặt hàng chủ lực ở Trung Quốc và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số các loại thực phẩm được sử dụng để đánh giá chỉ số giá tiêu dùng của nước này.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 9/2022, giá lợn hơi trên cả nước dao động trong khoảng 54.000-69.000 đồng/kg, giảm 5.000-10.000 đồng/kg so với cuối tháng 8/2022. Trong những ngày gần đây, giá lợn hơi liên tục giảm mạnh, hiện dao động khoảng 54.000-62.000 đồng/kg, và dự kiến giá sẽ còn tiếp tục giảm nhẹ trong những ngày tới.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2022 đến nay
(ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Dự báo trong thời gian tới, giá lợn hơi sẽ dao động quanh ngưỡng 55.000-65.000 đồng/kg, vào thời điểm cuối năm giá lợn hơi có thể sẽ tăng trở lại do nhu cầu tiêu thụ thịt lợn tăng.

Sau một thời gian dài bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh trên gia súc, gia cầm và dịch Covid-19, ngành chăn nuôi cơ bản vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng dù gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là giá thức ăn chăn nuôi mức cao. Với những tín hiệu khả quan của việc phục hồi kinh tế nói chung, ngành chăn nuôi đang chờ đợi sự bứt phá cho những tháng cuối năm. Tổng đàn vật nuôi và sản lượng sản xuất tại các doanh nghiệp, trang trại, hộ chăn nuôi đang dần ổn định, đặc biệt là các doanh nghiệp chủ động được nguồn con giống, liên kết tiêu thụ sản phẩm đầu ra, đảm bảo vệ sinh, an toàn sinh học. Đàn trâu, bò cả nước phát triển ổn định, dịch viêm da nổi cục tiếp tục được kiểm soát.

Tuy giá thức ăn chăn nuôi ở mức cao nhưng nguồn cung thịt lợn trong nước dần khôi phục trở lại. Bên cạnh đó, lượng thịt lợn nhập khẩu giảm cũng là cơ hội cho nguồn cung trong nước tăng lên. Cùng với đó, người chăn nuôi tập trung tái đàn nên số lượng lợn tăng so với cùng kỳ năm trước.

Theo cáo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong quý III/2022, sản lượng thịt lợn của cả nước ước đạt 1.132 nghìn tấn, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2021; Sản lượng thịt bò ước đạt 107 nghìn tấn, tăng 5,5%; Sản lượng thịt trâu ước đạt 26 nghìn tấn, tăng 1,6%; Sản lượng thịt gia cầm ước đạt 495 nghìn tấn,

tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2021.

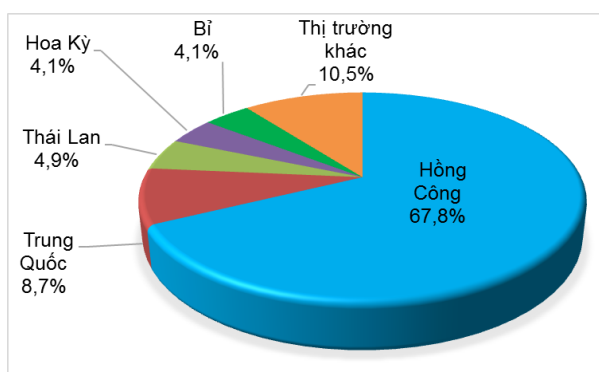
Về xuất khẩu: Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 8/2022, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt đạt 1,39 nghìn tấn, trị giá 8,32 triệu USD, tăng 34% về lượng và tăng 69,1% về trị giá so với tháng 8/2021. Lũy kế 8 tháng năm 2022, Việt Nam xuất khẩu được 11,53 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 50,18 triệu USD, giảm 4,1% về lượng, nhưng tăng 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 8/2022, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Lào, Hoa Kỳ, Pháp, Bỉ, Hà Lan... Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chiếm 43,87% tổng lượng thịt xuất khẩu của cả nước với 612 tấn, trị giá 3,47 triệu USD, giảm 2,1% về lượng, nhưng tăng 4,3% về trị giá so với tháng 8/2021. Lũy kế 8 tháng năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông 4,75 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 24,47 triệu USD, giảm 31,7% về lượng và giảm 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

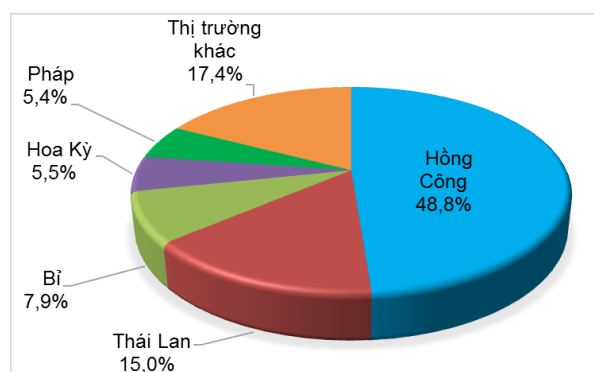
Tháng 8/2022, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là các chủng loại: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là thịt lợn tươi, thịt lợn sữa đông lạnh nguyên con; Thịt lợn nguyên con đông lạnh); Đùi ếch đông lạnh; Chân gà đông lạnh... Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất và chủ yếu được xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (% tính theo trị giá)

8 tháng đầu năm 2021



8 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu: Theo Tổng cục Hải quan, tháng 8/2022, Việt Nam nhập khẩu 60,33 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, với trị giá 129,6 triệu USD, giảm 0,1% về lượng, nhưng tăng 15,4% về trị giá so với tháng 8/2021. Lũy kế 8 tháng năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 411,19 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 918,68 triệu USD, giảm 18,6% về lượng và giảm 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng 8/2022, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 36 thị trường trên thế giới. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam với 11,7 nghìn tấn, trị giá 19,76 triệu USD, tăng 40,4% về lượng và tăng 68,8% về trị giá so với tháng 8/2021, chiếm 19,41% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của Việt Nam trong tháng.

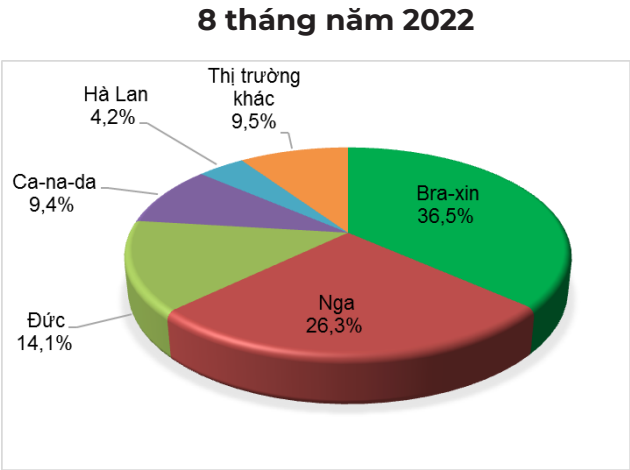
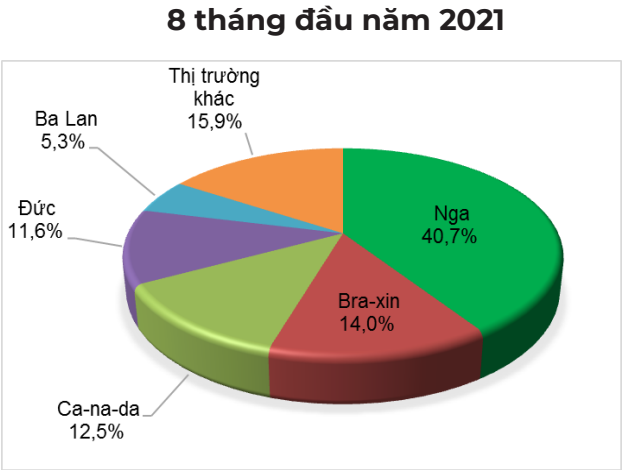
Trong tháng 8/2022, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu vẫn là các chủng loại thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu tươi đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt lợn giảm so với cùng kỳ năm

2021; Trong khi nhập khẩu thịt trâu, thịt gia cầm, thịt bò tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu thịt lợn liên tục giảm từ đầu năm 2022 đến nay, do nhu cầu phục hồi chậm. Trong khi, thịt lợn nhập khẩu vẫn không dễ cạnh tranh với thịt lợn trong nước. Nhất là trong bối cảnh giá thịt lợn trong nước đang ở mức hợp lý đối với cả người chăn nuôi và người tiêu dùng. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 8/2022, Việt Nam nhập khẩu 9,37 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, với trị giá 19,52 triệu USD, giảm 35,6% về lượng và giảm 41,8% về trị giá so với tháng 8/2021; giá nhập khẩu trung bình đạt 2.082 USD/tấn, giảm 9,5% so với tháng 8/2021. Lũy kế 8 tháng năm 2022, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 64,59 nghìn tấn, trị giá 137,02 triệu USD, giảm 41,3% về lượng và giảm 46,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 8 tháng năm 2022, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh từ 24 thị trường, trong đó chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin chiếm 36,5%; Nga chiếm 26,3%; Đức chiếm 14,1%; Ca-na-da chiếm 9,6%; Hà Lan chiếm 4,2% trong tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của cả nước.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (HS: 0203) cho Việt Nam
(% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo Công ty phân tích người tiêu dùng và bán lẻ IRI, doanh số bán thủy sản tại Hoa Kỳ giảm nhanh do giá tăng.
- ▶ Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 8/2022 giảm 20 nghìn tấn so với mức cao kỷ lục 103 nghìn tấn trong tháng 7/2022, nhưng vẫn tăng 21% so với tháng 8/2021.
- ▶ Tháng 9/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 188 nghìn tấn, trị giá 900 triệu USD, giảm 9,8% về lượng và giảm 10% về trị giá so với tháng 8/2022, nhưng tăng 44,1% về lượng và tăng 44,6% về trị giá so với tháng 9/2021.
- ▶ Thị phần tôm Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 7,9% trong 7 tháng đầu năm 2021 lên 8,2% trong 7 tháng đầu năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Hoa Kỳ: Theo Công ty phân tích người tiêu dùng và bán lẻ IRI, doanh số bán thủy sản tại Hoa Kỳ giảm nhanh do giá tăng. Theo đó, doanh số bán hải sản tươi sống trong 4 tuần kết thúc vào ngày 4/9/2022 giảm gần 10% về khối lượng so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi doanh thu giảm 5,2%, giá trung bình thủy sản tươi sống tăng 5,2% so với cùng kỳ năm ngoái; Tiêu thụ hàng thủy sản đông lạnh giảm 4% về lượng và giảm 3,5% về doanh thu.

Ê-cu-a-đo: Tháng 8/2022, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 83,36 nghìn tấn, giảm 20 nghìn tấn so với mức cao kỷ lục 103 nghìn tấn trong tháng 7/2022, nhưng vẫn tăng 21% so với tháng 8/2021.

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 8/2022 giảm so với tháng trước khi xuất khẩu sang Trung Quốc, Hoa Kỳ và EU đều giảm. Trong đó, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tháng 8/2022 giảm 4 nghìn tấn so với tháng 7/2022, xuống 51 nghìn tấn; xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm 28%, xuống còn 14 nghìn tấn; xuất khẩu



sang EU giảm 19%, xuống còn 13 nghìn tấn.

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 697,5 nghìn tấn, trị giá 4,48 tỷ USD, tăng 32% về lượng và tăng 50% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Băng-la-đét: Theo Cục Xúc tiến Xuất khẩu Băng-la-đét, trong 9 tháng đầu năm tài chính 2022 (bắt đầu từ tháng 7/2021), xuất khẩu tôm của nước này đạt 332,7 triệu USD. Để hỗ trợ cho ngành, chính phủ Băng-la-đét dự kiến sẽ cho phép 13 công ty bắt đầu thử nghiệm chế biến tôm thẻ chân trắng xuất khẩu để khai thác tiềm năng của ngành trong lĩnh vực này.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

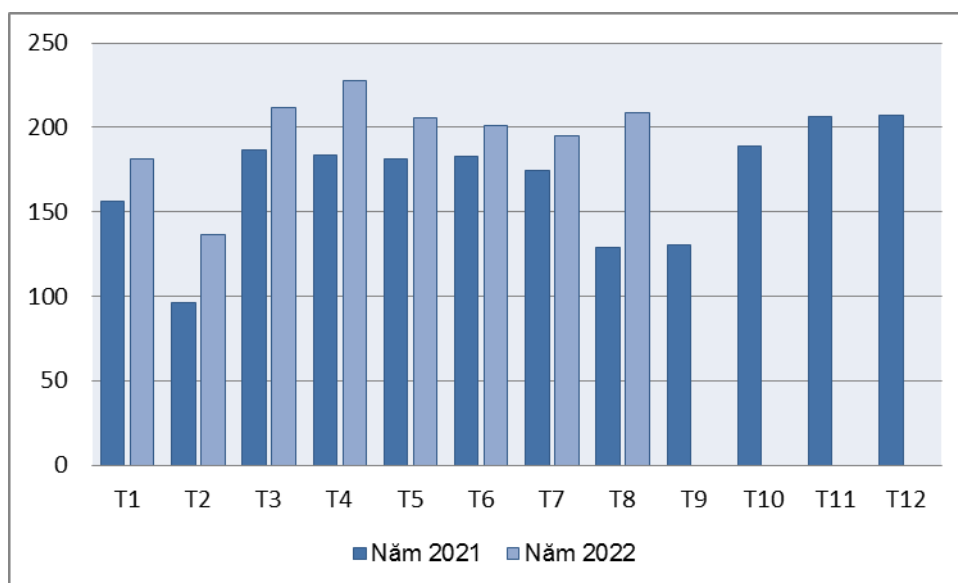
Tháng 9/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 188 nghìn tấn, trị giá 900 triệu USD, giảm 9,8% về lượng và giảm 10% về trị giá so với tháng 8/2022, nhưng tăng 44,1% về lượng và tăng 44,6% về trị giá so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,755 triệu tấn, trị giá 8,533 tỷ USD, tăng 23,64% về lượng

và tăng 38,02% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 3% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Xuất khẩu thủy sản tháng 9/2022 tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ do thời điểm này năm 2021 dịch Covid - 19 đang bùng phát mạnh tại các tỉnh, thành phố miền Nam, khiến xuất khẩu thủy sản ở mức thấp.

Khối lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2021 – 2022

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 8/2022 đạt 208,5 nghìn tấn, trị giá 1 tỷ USD, tăng 62,1% về lượng và tăng 69,3% về trị giá so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,567 triệu tấn, trị giá 7,633 tỷ USD, tăng 21,58% về lượng và tăng 37,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 8/2022, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam là tôm, cá tra, cá ngừ, chả cá, mực, bạch tuộc, cá khô... tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trong khi xuất khẩu nghêu và ốc giảm. Tính chung 8 tháng năm 2022, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chính của Việt Nam đều tăng so với

cùng kỳ năm 2021.

Tháng 8/2022, xuất khẩu tôm các loại đạt 40,3 nghìn tấn, trị giá 394,16 triệu USD, tăng 36,7% về lượng và tăng 40,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 8 tháng năm 2022, xuất khẩu tôm các loại đạt 308,86 nghìn tấn, trị giá 3,02 tỷ USD, tăng 16% về lượng và tăng 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu cá tra, basa tháng 8/2022 đạt 70,12 nghìn tấn, trị giá 194,98 triệu USD, tăng 74% về lượng và tăng 122,4% về trị giá so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng năm 2022, xuất khẩu cá tra, basa đạt 627,22 nghìn tấn, trị giá 1,806 tỷ USD, tăng 28,7% về lượng và tăng 81,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tháng 8/2022		So với tháng 8/2021 (%)		8 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng cộng	208.488	1.000.202	62,1	69,3	1.567.873	7.633.390	21,6	37,3
Tôm các loại	40.315	394.163	36,7	40,7	308.865	3.017.404	16,0	23,7
Cá tra, basa	70.125	194.983	74,0	122,4	627.222	1.806.300	28,7	81,1
Cá đông lạnh	20.839	98.282	80,1	97,1	153.772	725.531	27,9	30,9
Cá ngừ các loại	18.593	91.277	102,7	85,6	124.041	728.422	25,4	55,7
Chả cá	20.477	47.090	29,5	38,6	121.168	280.781	-1,1	5,8
Mực các loại	6.949	43.649	59,7	89,1	47.334	274.102	40,6	47,3
Cá khô	14.715	40.843	227,1	208,0	62.656	204.548	32,9	26,4
Bạch tuộc các loại	3.825	30.153	55,7	73,5	27.183	207.778	10,8	22,5
Cua các loại	931	14.464	2,1	41,9	6.275	83.255	5,4	37,5
Nghêu các loại	3.655	8.529	-28,5	-25,4	28.648	69.022	-1,5	10,0
Ghẹ các loại	527	6.619	83,3	39,9	4.237	53.969	34,1	26,2
Trứng cá	418	6.303	131,8	163,6	2.483	39.221	54,3	68,4
Cá đóng hộp	1.486	3.696	128,8	168,1	15.388	45.294	-11,7	-4,9
Cá sống	2.328	2.809	259,3	153,6	11.931	18.267	210,2	166,7
Mắm	1.172	1.995	13,6	0,9	8.188	17.851	-27,9	0,6
Sò các loại	138	1.510	65,9	470,5	1.352	13.280	9,2	23,4
Ốc các loại	207	1.357	-17,5	71,0	1.680	8.041	-18,1	0,6
Ruốc	775	1.278	-32,7	3,5	5.976	9.904	-1,8	16,7
Hàu	360	508	50,6	-8,0	1.947	3.858	142,9	110,2
Mặt hàng khác	653	10.691	75,5	3.785,5	7.529	26.562	27,1	-6,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong các tháng cuối năm 2022, dự kiến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan nhờ nhu cầu dịp cuối năm từ nhiều thị trường lớn phục hồi trở lại.

Trong khi đó, nguồn cung nguyên liệu dự kiến sẽ ổn định khi giá nhiên liệu xăng, dầu liên tục giảm mạnh.

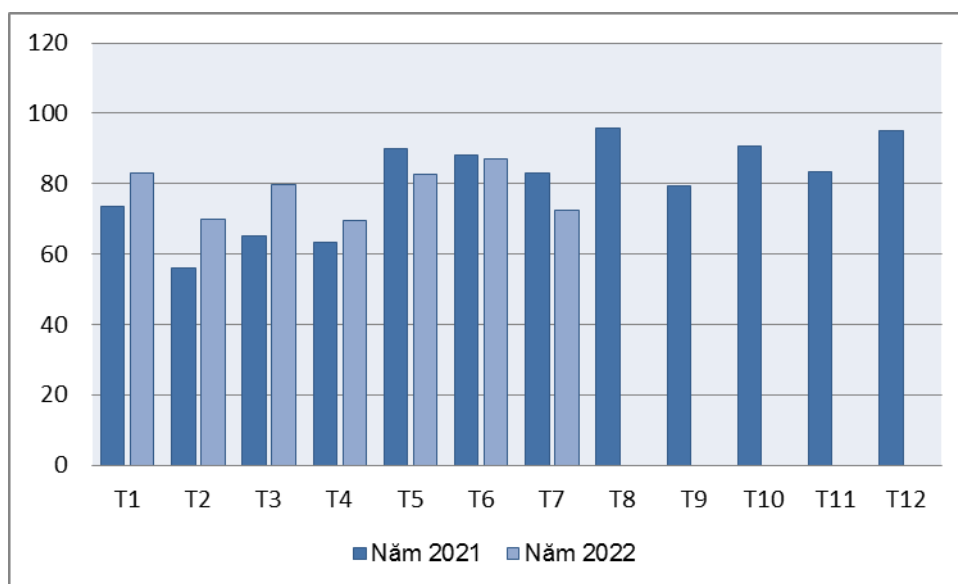


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của NMFS, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tháng 7/2022 đạt 72,5 nghìn tấn, trị giá 770,6 triệu USD, giảm 12,6% về lượng và giảm 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 544,1 nghìn tấn, trị giá 5,818 tỷ USD, tăng 4,9% về lượng và tăng 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ năm 2021 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)

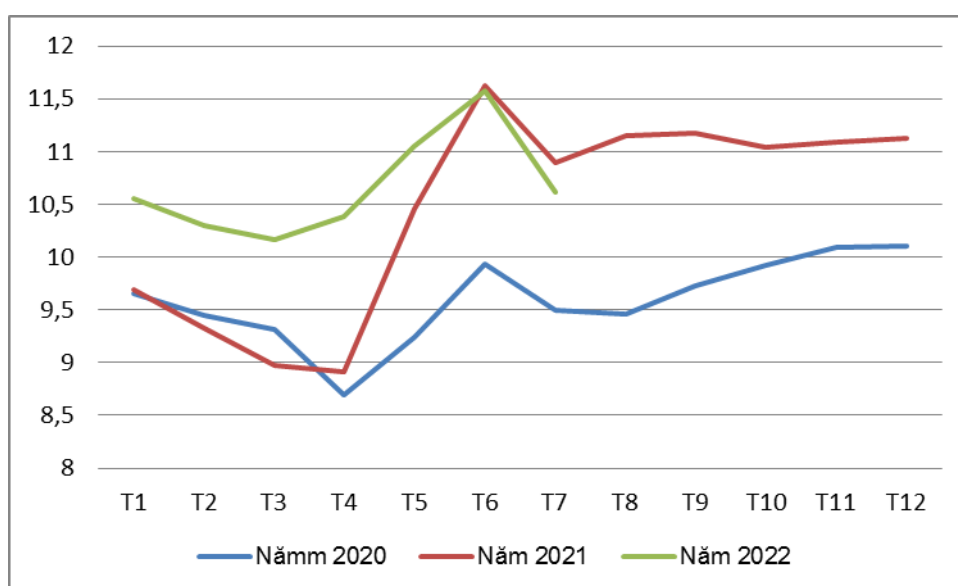


Nguồn: NMFS

Giá nhập khẩu trung bình tôm của Hoa Kỳ tháng 7/2022 ở mức 10,62 USD/kg, giảm 1 USD/kg so với tháng 6/2022 và thấp hơn 0,3 USD/kg so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá tôm nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2020 – 2022

ĐVT: USD/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Tháng 7/2022, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ hầu hết các nguồn cung cấp lớn đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trừ nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ hầu hết các thị trường lớn tăng so với cùng kỳ năm 2021, trừ nhập khẩu từ Ca-na-đa, Trung Quốc và Pê-ru giảm.

Trong 7 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 4 về lượng và thứ 5 về trị giá cho Hoa Kỳ, đạt 44,8 nghìn tấn, trị giá 511,65 triệu USD, tăng 9% về lượng và tăng 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 7,9% trong 7 tháng đầu năm 2021 lên 8,2% trong 7 tháng đầu năm 2022.



Thị trường cung cấp tôm cho Mỹ tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021 (%)		7 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng 2022	7 tháng 2021
Tổng	72.541	770.623	-12,6	-14,8	544.074	5.818.355	4,9	10,8	100,0	100,0
Ấn Độ	23.617	214.924	-21,5	-14,3	176.048	1.649.617	1,6	12,7	32,4	33,4
Ê-cu-a-đo	19.832	147.141	11,6	5,7	122.386	939.207	13,3	25,4	22,5	20,8
In-đô-nê-xi-a	9.910	97.995	-13,5	-2,7	105.828	1.025.030	5,5	17,4	19,5	19,3
Việt Nam	7.414	86.281	-19,0	-11,0	44.865	511.657	9,0	21,7	8,2	7,9
Ca-na-đa	4.180	130.848	-21,5	-37,2	30.000	832.831	-10,7	-19,1	5,5	6,5
Thái Lan	2.884	34.158	-18,6	-10,2	22.621	264.895	16,0	23,3	4,2	3,8
Mê-hi-cô	1.248	12.145	173,0	169,9	11.341	169.336	21,1	52,5	2,1	1,8
Ăc-hen-ti-na	992	12.156	-4,9	6,2	10.670	126.864	19,4	29,6	2,0	1,7
Trung Quốc	704	3.445	-56,7	-58,2	5.650	28.384	-13,1	-16,4	1,0	1,3
Pêru	407	3.635	9,4	8,4	2.788	26.879	-21,7	-2,8	0,5	0,7
Thị trường khác	1.353	27.895	-37,6	-35,0	11.877	243.655	-17,7	5,9	2,2	2,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Ủy ban Công nghiệp Gỗ Ma-lai-xi-a (MTIB) đặt mục tiêu xuất khẩu gỗ đạt 28 tỷ RM vào năm 2025.
- Trong 8 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 15,4 tỷ USD, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2021.
- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của Đức.
- 9 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính đạt 12,4 tỷ USD, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Ma-lai-xi-a: Theo nguồn globalwood.org, Ủy ban Công nghiệp Gỗ Ma-lai-xi-a (MTIB) đang đặt mục tiêu xuất khẩu gỗ đạt 28 tỷ RM vào năm 2025. Điều này phù hợp với Chính sách Nông sản Quốc gia về Gỗ do Bộ Trồng trọt và Hàng hóa đưa ra, với sự hỗ trợ từ Kế hoạch Chiến lược Ngành Gỗ Quốc gia 2021 - 2025. Sự phát triển của ngành công nghiệp gỗ của đất nước sẽ luôn là ưu tiên của MTIB trước các vấn đề và thách thức hiện nay, bao gồm các vấn đề liên quan đến nguồn nguyên liệu, nhân lực, vận chuyển, chi phí sản xuất và năng suất.

MTIB hiện đang tích cực thúc đẩy việc sử dụng gỗ tại thị trường nội địa thông qua các chiến dịch quảng bá trên các phương tiện truyền thông đại chúng, tham gia các cuộc triển lãm và tổ chức các triển lãm.

Trị giá xuất khẩu các sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a trong năm 2021 đạt 22,74 tỷ RM, tăng 3% so với năm 2020. Trong 6 tháng đầu năm 2022, ngành công nghiệp gỗ xuất khẩu của Ma-lai-xi-a đạt 13,2 tỷ RM, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2021.

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 8/2022 xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 1,7 tỷ USD, giảm 20,9% so với tháng 8/2021. Tính chung trong 8 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 15,4 tỷ USD, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới một số thị trường chính trong 8 tháng năm 2022 như: Hoa Kỳ đạt 4,7 tỷ USD, giảm 8,1% so với cùng kỳ năm 2021; Úc đạt 1,04 tỷ USD, tăng 5,9%; Nhật Bản đạt 997,2 triệu USD, tăng 2,8%; Hàn Quốc đạt 885,3 triệu USD, tăng 6,2%; Anh đạt 853,4 triệu USD, giảm 22,8%...

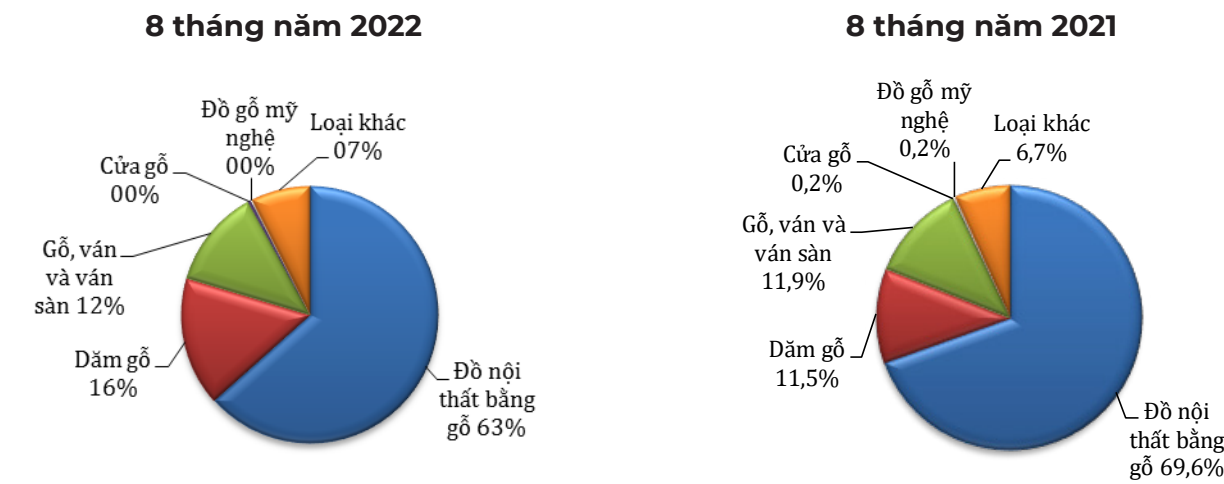


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 9/2022 đạt 1,25 tỷ USD, giảm 11,4% so với tháng 8/2022, nhưng tăng 75,5% so với tháng 9/2021. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 808 triệu USD, giảm 8,8% so với tháng 8/2022, nhưng tăng 88,5% so với tháng 9/2021.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính đạt 12,4 tỷ USD, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 8,6 tỷ USD, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong 8 tháng năm 2022 (ĐVT: % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất bằng gỗ luôn là mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Trong 8 tháng năm 2022 trị giá xuất khẩu mặt hàng này đạt 7 tỷ USD, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu chiếm 63,4% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, giảm 6,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. Tác động từ các yếu tố lạm phát, gián đoạn chuỗi cung ứng, dịch bệnh... khiến sức mua ở nhiều thị trường trên thế giới bắt đầu suy giảm. Trong đó, Hoa Kỳ và EU là những thị trường tiêu thụ

chính đối với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam, nhưng lạm phát tăng cao khiến người tiêu dùng ở các thị trường này đang tiết kiệm chi tiêu, trong đó đồ nội thất bằng gỗ là một trong những mặt không thiết yếu, do đó nhu cầu giảm mạnh.

Trong khi trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ giảm thì trị giá xuất khẩu các mặt hàng khác như dăm gỗ, gỗ, ván và ván sàn và cửa gỗ lại tăng trưởng rất tốt trong 8 tháng năm 2022.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	1.411.294	72,5	11.156.857	7,0
Đồ nội thất bằng gỗ	810.065	71,5	7.074.212	-2,5
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	253.860	89,8	2.148.148	-3,2

Mặt hàng	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Chế khung gỗ	217.049	22,0	2.089.789	-17,4
Đồ nội thất phòng ngủ	191.174	141,3	1.632.806	6,8
Đồ nội thất nhà bếp	114.222	83,4	946.476	47,0
Đồ nội thất văn phòng	33.759	74,6	256.993	-22,3
Dầm gỗ	359.756	190,4	1.807.826	50,9
Gỗ, ván và ván sàn	138.361	-16,5	1.387.870	11,9
Cửa gỗ	4.814	70,3	38.802	55,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	2.295	204,8	20.791	27,5
Khung gương	265	24,5	3.306	7,6
Loại khác	95.738	82,1	824.050	19,3

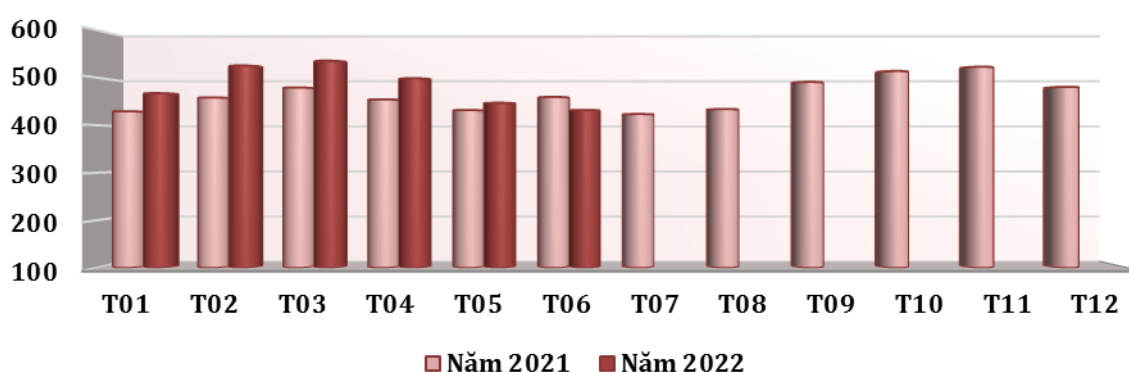
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong nửa đầu năm 2022, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức đạt 930,2 nghìn tấn, trị giá 2,9 tỷ Eur (tương đương 2,8 tỷ USD), giảm 4,6% về lượng và tăng 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức năm 2021 – 2022

(ĐVT: triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Về thị trường: Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Ba Lan trong nửa đầu năm 2022, đạt 408,8 nghìn tấn, trị giá 1,16 tỷ Eur (tương đương 1,1 tỷ USD), giảm 0,3% về lượng và tăng 10,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Ba Lan chiếm 43,9% tổng lượng nhập khẩu. Tuy nhiên, thị trường Ba Lan đang có xu hướng giảm sản

xuất do thiếu nguồn nguyên liệu, cộng với chi phí vận chuyển và nguyên liệu tăng khiến giá thành phẩm cao và khó bán tại thị trường nội khối, đây là cơ hội để các thị trường xuất khẩu ngoài khối EU, trong đó có Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường Đức.

Tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 90,1

nghìn tấn, trị giá 298,4 triệu Eur (tương đương 286,5 triệu USD), giảm 10,4% về lượng, nhưng tăng 16,3% về trị giá, tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc giảm 6,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp tục thực hiện chính sách “Zero Covid” là nguyên nhân chính khiến hoạt động xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc tới thị trường Đức bị gián đoạn.

Đáng chú ý, mặc dù Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 10 cho Đức, nhưng lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đều tăng trong nửa đầu năm 2022. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. So với nhu cầu nhập khẩu của Đức, Việt Nam mới chỉ cung cấp đồ nội thất bằng gỗ với tỷ trọng nhỏ, vì vậy vẫn còn nhiều cơ hội để các doanh nghiệp khai thác thị trường này.



Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Đức 6 tháng đầu năm 2022 (Tỷ giá 1 Eur = 0,96 USD)

Thị trường	6 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Tổng	930.237	2.904.057	2.787.894	-4,6	7,1	100,0	100,0
Ba Lan	408.775	1.162.948	1.116.430	0,3	10,3	43,9	41,8
Trung Quốc	90.061	298.408	286.472	-10,4	16,3	9,7	10,3
Lít-va	42.988	79.997	76.797	-2,9	23,6	4,6	4,5
I-ta-li-a	40.789	112.062	107.579	5,8	-2,9	4,4	4,0
Thổ Nhĩ Kỳ	32.815	85.660	82.234	35,1	55,6	3,5	2,5
Hà Lan	32.738	132.073	126.790	-29,1	-17,8	3,5	4,7
Ru-ma-ni	30.440	93.739	89.990	-8,1	9,5	3,3	3,4

Thị trường	6 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
U-crai-na	24.079	41.699	40.031	-24,5	-9,6	2,6	3,3
Xlô-va-ki-a	21.544	68.202	65.474	-1,6	-4,0	2,3	2,2
Việt Nam	19.357	91.749	88.079	9,8	43,2	2,1	1,8
Thị trường khác	186.650	737.519	708.018	-10,8	0,0	20,1	21,5

Nguồn: Eurostat

Về mặt hàng: Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng ngủ đều là những mặt hàng chính Đức nhập khẩu trong nửa đầu năm 2022, lượng nhập khẩu 3 mặt hàng này của Đức chiếm 90,3% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu. Đây cũng là những mặt hàng mà Việt Nam có

thế mạnh, tuy nhiên tỷ trọng cả về lượng và trị giá những mặt hàng này trong tổng nhập khẩu của Đức vẫn còn thấp. Do đó, các doanh nghiệp cần tập trung khai thác những mặt hàng này để mở rộng thị phần tại thị trường Đức trong thời gian tới.

Đức nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 6 tháng đầu năm 2022

(Tỷ giá 1 Eur = 0,96 USD)

Tên hàng (mã HS)	6 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam 6T/2022 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Năm 2022	Năm 2021	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)
Tổng	930.237	2.904.057	2.787.894	-4,6	7,1	100,0	100,0	2,1	3,2
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	456.127	1.154.288	1.108.116	-9,0	6,1	49,0	51,4	1,8	3,0
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	225.977	1.116.101	1.071.457	1,8	10,6	24,3	22,8	4,4	4,3
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	157.701	442.276	424.585	-4,3	2,2	17,0	16,9	0,6	2,1
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	56.315	86.013	82.573	28,9	21,4	6,1	4,5	0,0	0,1
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	34.117	105.379	101.164	-21,7	-4,6	3,7	4,5	0,1	0,1

Nguồn: Eurostat

RÀ SOÁT THỰC HIỆN QUY ĐỊNH IUU
ĐỂ CHUẨN BỊ ĐÓN ĐOÀN THANH TRA DG MARE

Ngày 23/9/2022, Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản (NAFIQAD) đã ban hành Công văn 1238/QLCL-CL1 về việc rà soát thực hiện Quy định IUU để chuẩn bị đón Đoàn thanh tra DG MARE.

Theo đó, NAFIQAD đề nghị các doanh nghiệp nghiêm túc, khẩn trương thực hiện một số nội dung như sau:

1. Về quy định/quy trình/thủ tục nội bộ thực hiện kiểm soát nguyên liệu đáp ứng IUU: Thực hiện rà soát, cập nhật đầy đủ các quy định mới của Việt Nam (Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT; Thông tư 06/2022/TT-BNNPTNT...) và quy định của EU (Regulation (EU) 2022/1479...) để sửa đổi quy định nội bộ đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và thực tế hoạt động sản xuất chế biến của doanh nghiệp.

2. Về phân công thực hiện quy định nội bộ IUU:
- Các cán bộ chuyên trách tại các bộ phận có liên quan đến thực hiện kiểm soát IUU phải có kiến thức hiểu biết và nắm vững quy định của pháp luật, của doanh nghiệp, có kỹ năng thực hành thực tế với nhiệm vụ được giao.
 - Do yêu cầu truy xuất nguồn gốc thủy sản và sản phẩm thủy sản đáp ứng IUU đòi

hỏi xuyên suốt toàn chuỗi, do vậy các doanh nghiệp xem xét giao bộ phận đảm bảo chất lượng, ATTP (chuyên trách IUU) có đủ thẩm quyền, trách nhiệm để liên kết thông tin, dữ liệu với các bộ phận khác của doanh nghiệp (thu mua, kho bảo quản thành phẩm, nguyên liệu, bộ phận xuất, nhập khẩu...), tránh tình trạng đứt gãy liên kết toàn chuỗi dữ liệu, gây khó khăn cho việc thực hiện yêu cầu truy xuất trên hồ sơ thực hiện và đối chiếu với thực tế sản xuất.

3. Về kết quả thực hiện kiểm soát IUU: Thực hiện rà soát, sắp xếp hồ sơ đầy đủ các với các lô hàng xuất khẩu thủy sản khai thác vào EU từ 2020 đến nay, đảm bảo lưu trữ có hệ thống, dễ truy cập, đáp ứng được yêu cầu về truy xuất nguồn gốc nguyên liệu thủy sản nhập khẩu và nguồn gốc nguyên liệu khai thác trong nước theo

chuỗi và khớp nối với hồ sơ theo dõi nguyên liệu khai thác từ các cơ quan quản lý.

4. Về chuẩn bị làm việc với Đoàn thanh tra EC: Nghiêm túc, khẩn trương thực hiện các yêu cầu tại tại Mục 1, 2, 3 nêu trên của Cục, bao gồm các tồn tại, sai lỗi đã được các Đoàn thẩm tra, rà soát của Cục phát hiện. Công tác chuẩn bị hoàn thành trước ngày 15/10/2022.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.